



FICR

RESEARCH PAPER SERIES

PHÁP LUẬT VỀ VAY THẾ CHẤP BẰNG TÀI SẢN TRÍ TUỆ

*Kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới
và khuyến nghị cho Việt Nam*

FICR Research Paper Series No.4/2025

Phùng Thị Yến
Hoàng Anh
Nguyễn Thảo Nhi
Đoàn Phương Linh
Chu Cát Khuê
Vũ Hoàng Hương Ly
Phạm Bùi Vi Thảo

Tóm tắt

Trong bối cảnh nền kinh tế tri thức ngày càng đóng vai trò chủ đạo trong tăng trưởng kinh tế, quyền sở hữu trí tuệ (SHTT) đã trở thành một loại tài sản có giá trị kinh tế cao và khả năng chuyển hóa thành nguồn lực tài chính. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay vẫn thiếu vắng các quy định đầy đủ, minh bạch và khả thi về việc sử dụng quyền sở hữu trí tuệ làm tài sản bảo đảm trong quan hệ vay vốn. Điều này dẫn đến việc thị trường tín dụng chưa thể khai thác hết tiềm năng của nhóm tài sản vô

hình, đồng thời cản trở doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, trong việc tiếp cận nguồn vốn phục vụ hoạt động nghiên cứu - phát triển và thương mại hóa. Bài viết phân tích khung pháp lý hiện hành của Việt Nam, so sánh với kinh nghiệm của một số quốc gia điển hình (Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hàn Quốc), từ đó chỉ ra những tồn tại, hạn chế và đề xuất các kiến nghị hoàn thiện pháp luật nhằm thiết lập cơ chế thế chấp quyền SHTT một cách thực chất, thống nhất và có tính khả thi cao.

Từ khóa: Tài sản trí tuệ, sở hữu trí tuệ, thế chấp, giao dịch bảo đảm, thị trường tài chính, pháp luật Việt Nam

Các tác giả



Phùng Thị Yến

TS Phùng Thị Yến, Trưởng ban Hợp tác và chuyển giao Viện Nghiên cứu sáng tạo, giảng viên Khoa Luật, Trường Đại học Ngoại thương, thành viên Chương trình WTO Chair tại Trường Đại học Ngoại thương. Hướng nghiên cứu và giảng dạy chính là pháp luật về sở hữu trí tuệ, luật thương mại, luật môi trường và phát triển bền vững. Cô tham gia nhiều đề tài/nhiệm vụ nghiên cứu khoa học các cấp (Cơ sở, Bộ, Tỉnh, Quốc gia), tham gia các chương trình nghiên cứu tại Trường, và có các

công trình nghiên cứu về các lĩnh vực này.

Email: phungthiyen@ftu.edu.vn



Hoàng Anh

Ông Hoàng Anh, Phó trưởng phòng Pháp chế và Chính sách, Cục Sở hữu trí tuệ. Ông Hoàng Anh tốt nghiệp chuyên ngành vật lý hạt nhân từ Đại học Khoa học tự nhiên – Đại học quốc gia Hà Nội năm 2006, học thạc sỹ Luật sở hữu trí tuệ tại Đại học Tongji, Trung Quốc từ năm 2022. Ông Hoàng Anh đã làm công tác pháp chế về sở hữu trí tuệ từ hơn 18 năm nay. Ông Hoàng Anh là thành viên Tổ biên tập của nhiều văn bản quan trọng trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ như Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022, năm 2025, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP, Nghị định 17/2023/NĐ-CP, Thông tư số 23/2023/TT-BKHCN... Ông Hoàng Anh cũng là thành viên tham gia các đề tài cấp Bộ như Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn để sửa đổi Luật sở hữu trí tuệ nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn và hội nhập quốc tế, Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp thúc đẩy hoạt động sáng kiến, sáng chế của Nhà nông, Nghiên cứu đề xuất mô hình và cơ chế khuyến khích cá nhân công bố và chia sẻ sáng kiến với cộng đồng.

Email: hoanganh@ipvietnam.gov.vn



Nguyễn Thảo Nhi

Là sinh viên năm thứ tư chuyên ngành Luật kinh doanh quốc tế tại Trường Đại học Ngoại thương, Thảo Nhi thông thạo hai ngoại ngữ (tiếng Anh và tiếng Ý) và có đam mê nghiên cứu pháp luật đầu tư quốc tế và pháp luật thương mại quốc tế. Thảo Nhi tích cực tham gia hội thảo nghiên cứu khoa học quốc tế và các cuộc thi về luật và đạt thành tích cao. Thảo Nhi là đại sứ truyền thông cho nhiều dự án thiện nguyện và cuộc thi học thuật dành cho sinh viên và từng được báo

Tiền phong và báo Dân trí phỏng vấn nhờ thành tích học tập tốt, nhiều lần

đạt học bổng của trường. Hiện tại, Thảo Nhi là trợ lý nghiên cứu cho Luật sư Edwin Vanderbruggen tại Andersen in Vietnam.
Email thaonhidauphong@gmail.com



Đoàn Phương Linh

Là sinh viên năm thứ tư chuyên ngành Luật Kinh doanh quốc tế tại Trường Đại học Ngoại thương, Phương Linh đã tích cực tham gia các hội thảo nghiên cứu khoa học với các chủ đề về pháp luật đầu tư quốc tế, pháp luật sở hữu trí tuệ và pháp luật kinh doanh quốc tế; đồng thời tham gia các cuộc thi học thuật và đạt thành tích cao. Phương Linh là Chủ tịch nhiệm kỳ 18 của CLB Nhà tư vấn Luật LCC - FTU, luôn tích cực tham gia các hoạt động chuyên môn và ngoại khóa thuộc Khoa Luật và Đoàn Thanh niên Trường Đại học Ngoại thương.

Email: linhdp2015@gmail.com



Chu Cát Khuê

Hiện đang là sinh viên năm thứ 3 chuyên ngành Luật Thương mại quốc tế của trường Đại học Ngoại thương. Đây là lần đầu Cát Khuê thử sức với lĩnh vực nghiên cứu khoa học, cũng như lĩnh vực nghiên cứu về pháp luật sở hữu trí tuệ. Ngoài ra, Cát Khuê còn là Phó Chủ tịch nhiệm kỳ 19 của CLB Nhà tư vấn Luật LCC - FTU, đồng thời tích cực tham gia các cuộc thi học thuật, cũng như các hoạt động chuyên môn và ngoại khóa thuộc khoa Luật và Đoàn Thanh niên trường Đại học Ngoại thương.

Email: khuechu05@gmail.com



Vũ Hoàng Hương Ly

Hiện đang là sinh viên năm 3 Khoa Luật Kinh doanh Quốc tế (Mô hình Thực hành Nghề nghiệp), Trường Đại học Ngoại thương. Với niềm yêu thích dành cho luật học và nghiên cứu, Hương Ly từng tham gia nghiên cứu khoa học và xem đây là nền tảng quan trọng để phát triển tư duy học thuật. Hiện tại, Hương Ly đang lần đầu thử sức với lĩnh vực Luật Sở hữu trí tuệ – một hướng đi mới mẻ nhưng đầy hứng thú, đồng thời từng bước chuẩn bị cho mục tiêu theo đuổi con đường học tập và nghề nghiệp trong môi trường quốc tế.

Email: vhhley@gmail.com



Phạm Bùi Vi Thảo

Là sinh viên chuyên ngành Luật Kinh doanh quốc tế (chương trình Chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh) đồng thời theo học văn bằng 2 chuyên ngành Kinh tế đối ngoại tại Trường Đại học Ngoại thương, Phạm Bùi Vi Thảo có định hướng học tập và nghiên cứu trong các lĩnh vực pháp luật thương mại quốc tế, pháp luật sở hữu trí tuệ, pháp luật về công nghệ và chuyển đổi số. Trong quá trình học tập, Vi Thảo đã tích cực tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học và đạt nhiều thành tích nổi bật như Giải Nhì Sinh viên

Nghiên cứu khoa học cấp Khoa, Á quân Economic Research Champion 2025, và Danh hiệu Sinh viên tiêu biểu trong hoạt động nghiên cứu khoa học năm học 2024–2025. Các công trình nghiên cứu của Vi Thảo đã được công bố trên FTU Working Paper Series, kỷ yếu nhiều hội thảo khoa học chuyên ngành và được lựa chọn trình bày tại Hội nghị khoa học sinh viên ngành Luật lần thứ VII. Hiện nay, Vi Thảo là Cộng tác viên Viện Nghiên cứu Sáng tạo – Trường Đại học Ngoại thương và Phó Chủ tịch Câu lạc bộ Nghiên cứu Sáng tạo - Kết nối Tương lai, tích cực tham gia tổ chức các hội thảo quốc tế và hoạt động học thuật trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học.

Email: phamvithao2608@gmail.com

Trích dẫn - Citation:

Phùng Thị Yến, Hoàng Anh, Nguyễn Thảo Nhi, Đoàn Phương Linh, Chu Cát Khuê, Vũ Hoàng Hương Ly & Phạm Bùi Vi Thảo (2025), “Pháp luật về vay thế chấp bằng tài sản trí tuệ: Kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới và khuyến nghị cho Việt Nam”, FICR Research Paper Series, no. 4.

Công trình nghiên cứu này được thực hiện trên cơ sở sự tài trợ của Trường Đại học Ngoại thương trong khuôn khổ hoạt động FICR Research Paper Series của Viện Nghiên cứu sáng tạo nhằm thúc đẩy các nghiên cứu liên ngành, xuyên ngành về sáng tạo và phát triển bền vững. Công trình nghiên cứu thể hiện quan điểm của các tác giả, không thể hiện quan điểm của Trường Đại học Ngoại thương hay bất kỳ bên nào khác. Bản quyền thuộc Trường Đại học Ngoại thương.
© Trường Đại học Ngoại thương.

MỤC LỤC

Tóm tắt.....	1
Các tác giả.....	2
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	8
1. Lời mở đầu.....	9
2. Các vấn đề chung về vay thế chấp bằng tài sản sở hữu trí tuệ.....	11
2.1. Khung lý thuyết về tài sản trí tuệ.....	12
2.2. Khái niệm, đặc điểm về thế chấp TS và vay thế chấp bằng TSTT.....	14
2.2.1. Khái niệm về Thế chấp tài sản.....	14
2.2.2. Đặc điểm về thế chấp tài sản.....	14
2.2.3. Khái niệm và đặc điểm của vay thế chấp bằng TSTT.....	15
2.3. Ý nghĩa của vay thế chấp bằng TSTT.....	16
2.4. Pháp luật về cho vay thế chấp bằng TSTT.....	16
2.4.1. Cơ sở pháp lý của vay thế chấp bằng TSTT.....	16
2.4.2. Hợp đồng cho vay thế chấp bằng TSTT: chủ thể, đối tượng, quyền và nghĩa vụ của các bên.....	17
3. Quy định pháp luật về thế chấp quyền sở hữu trí tuệ tại một số quốc gia trên thế giới.....	16
3.1. Hoa Kỳ.....	16
3.1.1. Quy định pháp luật.....	16
3.1.2. Thực trạng áp dụng.....	19
3.1.2.1. Ưu điểm.....	19
3.1.2.2. Hạn chế.....	21
3.1.3. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.....	23
3.2. Trung Quốc.....	24
3.2.1. Quy định pháp luật.....	24
3.2.2. Thực trạng áp dụng.....	28
3.2.2.1. Ưu điểm.....	28
3.2.2.2. Hạn chế.....	28
3.2.3. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.....	29
3.3. Hàn Quốc.....	30
3.3.1. Quy định pháp luật.....	30
3.3.1.1. Quyền thế chấp và phạm vi quyền của bên nhận thế chấp.....	30
3.3.1.2. Quyền tiếp tục khai thác khi sáng chế bị xử lý do thực hiện quyền thế chấp.....	31
3.3.1.3. Quyền thay thế và quyền đối với thu nhập phát sinh từ sáng chế.....	31
3.3.1.4. Cơ chế đăng ký: điều kiện bắt buộc để có hiệu lực đối kháng.....	32
3.3.2. Thực tiễn áp dụng: cấu trúc thị trường và phương thức vận hành.....	32

3.3.2.1. Hệ thống đăng ký công khai KIPRIS.....	33
3.3.2.2. Sự tham gia của các tổ chức tín dụng chuyên biệt.....	33
3.3.2.3. Hệ thống xếp hạng tín dụng công nghệ (TCB).....	33
3.3.2.4. Giao dịch tập trung vào sáng chế và giấy phép độc quyền	34
3.3.3. Ưu điểm trong mô hình Hàn Quốc.....	34
3.3.3.1. Hệ thống pháp luật nhất quán, minh bạch về đăng ký...	35
3.3.3.2. Bảo vệ cân bằng giữa các bên.....	35
3.3.3.3. Tính chắc chắn pháp lý cao	36
3.3.4. Hạn chế và thách thức	36
4. Thực trạng cho vay thế chấp bằng TSTT tại Việt Nam	37
4.1. Các quy định pháp lý.....	37
4.2. Thực tiễn triển khai.....	38
4.2.1. Độ rủi ro khi sử dụng tài sản trí tuệ làm tài sản bảo đảm.....	38
4.2.2. Thực tiễn áp dụng tại Việt Nam.....	39
4.3. Đánh giá.....	40
5. Một số đề xuất hoàn thiện pháp luật Việt Nam về vay thế chấp bằng tài sản sở hữu trí tuệ.....	42
5.1. Về chính sách và các quy định pháp luật.....	42
5.1.1. Hoàn thiện nền tảng pháp lý về tài chính dựa trên tài sản trí tuệ.....	42
5.1.2. Hoàn thiện cơ chế thế chấp đối với quyền tác giả và quyền liên quan	43
5.1.3. Hoàn thiện cơ chế thế chấp đối với quyền sở hữu công nghiệp	44
5.1.4. Mở rộng cơ chế thế chấp sang quyền đối với giống cây trồng	45
5.1.5. Bổ sung quy định về công bố tài sản trí tuệ được sử dụng làm tài sản bảo đảm trong việc vay thế chấp.....	46
5.1.6. Tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm Hàn Quốc trong thiết kế cơ chế thế chấp sáng chế.....	47
5.1.7. Bài học kinh nghiệm từ Hoa Kỳ về khung pháp lý giao dịch bảo đảm thống nhất.....	48
5.1.8. Bài học từ mô hình “hệ sinh thái” tài sản trí tuệ của Trung Quốc.....	48
5.2. Về cơ sở hạ tầng	49
5.3. Về nguồn nhân lực	50
6. Kết luận	52
TÀI LIỆU THAM KHẢO	53

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Cụm từ đầy đủ
SHTT	: Sở hữu trí tuệ
TS	: Tài sản
TSTT	: Tài sản trí tuệ

1. Lời mở đầu

Sự dịch chuyển của mô hình tăng trưởng từ kinh tế dựa trên tài nguyên sang kinh tế dựa trên tri thức khiến tài sản trí tuệ trở thành nguồn lực chiến lược của quốc gia và doanh nghiệp. Tại Việt Nam, đóng góp của tài sản trí tuệ vào GDP và giá trị doanh nghiệp ngày càng tăng; nhiều mô hình kinh doanh hiện đại dựa chủ yếu trên tài sản vô hình như sáng chế, nhãn hiệu, phần mềm, thiết kế, bí mật kinh doanh. Trong xu thế đó, nhu cầu sử dụng tài sản trí tuệ như tài sản bảo đảm trong quan hệ vay vốn gia tăng mạnh, đặc biệt ở các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, startup công nghệ và doanh nghiệp nhỏ – vừa.

Pháp luật Việt Nam cho phép dùng tài sản để thế chấp, đảm bảo thực hiện nghĩa vụ, tuy nhiên việc vay thế chấp bằng tài sản trí tuệ hiện nay vẫn khó triển khai do tính rủi ro, khó đo lường của loại tài sản này. Quyền SHTT được thừa nhận là tài sản theo Bộ luật Dân sự, Bộ tài chính đã có quy định đầy đủ đối với việc thẩm định giá (xác định giá trị) đối với tài sản vô hình, việc định giá theo quy định của Luật Giá là việc các cá nhân, tổ chức tự định giá để giao dịch, không cần có cơ chế; tuy nhiên lại thiếu cơ chế đăng ký đối kháng, thiếu quy định cụ thể cho từng nhóm quyền (tác giả, sở hữu công nghiệp, giống cây trồng). Điều này khiến các tổ chức tín dụng khó thẩm định rủi ro, doanh nghiệp không có cơ sở pháp lý để khai thác tài sản trí tuệ như một nguồn vốn thực sự. Từ đó, khoảng cách giữa giá trị kinh tế tiềm năng của tài sản trí tuệ và khả năng được công nhận trong thị trường tín dụng ngày càng lớn.

Trong bối cảnh Việt Nam thúc đẩy chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế tri thức, việc hoàn thiện cơ chế pháp luật về thế chấp tài sản SHTT trở thành yêu cầu cấp thiết, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc.

Phạm vi nghiên cứu của bài viết tập trung vào cơ chế pháp lý điều chỉnh việc sử dụng quyền sở hữu trí tuệ làm tài sản bảo đảm trong quan hệ vay vốn, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp, cũng như quyền đối với giống cây trồng. Đối tượng nghiên cứu bao gồm hệ thống quy định pháp luật Việt Nam hiện hành, thực tiễn áp dụng tại các tổ chức tín dụng, cùng kinh nghiệm pháp luật của các quốc gia có hệ thống tài chính dựa trên tài sản trí tuệ phát triển, đặc biệt là Hoa Kỳ, Trung Quốc và Hàn Quốc.

Từ phạm vi và đối tượng nghiên cứu này, bài viết theo đuổi một số câu hỏi trọng tâm: pháp luật Việt Nam hiện quy định như thế nào về việc thế chấp tài sản SHTT; những điểm bất cập, hạn chế và nguyên nhân của chúng là gì; kinh nghiệm quốc tế cung cấp những mô hình pháp lý nào có thể tham khảo; và Việt Nam cần hoàn thiện pháp luật theo hướng nào để tạo ra một cơ chế khả thi, minh bạch và hiệu quả. Mục tiêu của bài viết là xác định những khoảng trống cốt lõi trong pháp luật hiện hành, phân tích những yêu cầu lập pháp đặt ra trong bối cảnh kinh tế tri thức, đồng thời đề xuất một hệ thống giải pháp hoàn thiện nhằm thiết lập nền tảng pháp lý cho thị trường tín dụng dựa trên tài sản trí tuệ.

Về phương pháp, bài nghiên cứu sử dụng tổng hợp các phương pháp phân tích – tổng hợp, so sánh luật học, diễn giải quy phạm, kết hợp nghiên cứu tài liệu thứ cấp từ các tổ chức quốc tế như WIPO, OECD, ADB, cũng như dữ liệu chính thức của KIPO/KIPRIS. Qua đó, bài viết đề xuất những sửa đổi cụ thể đối với Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản liên quan nhằm khắc phục

bất cập hiện tại và tạo hành lang pháp lý phù hợp cho hoạt động thế chấp tài sản SHTT.

2. Các vấn đề chung về vay thế chấp bằng tài sản sở hữu trí tuệ

2.1. Khung lý thuyết về tài sản trí tuệ

Tài sản trí tuệ là khái niệm chỉ các tài sản được hình thành từ hoạt động sáng tạo trí tuệ của con người, được pháp luật ghi nhận và bảo hộ nhằm tạo ra giá trị độc quyền khai thác cho chủ thể sáng tạo hoặc chủ thể nắm giữ quyền đối với sản phẩm sáng tạo đó. Trong pháp luật Việt Nam, quyền sở hữu trí tuệ được xác định là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ gồm quyền tác giả và quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng theo quy định của pháp luật¹. Về bản chất, pháp luật Việt Nam tiếp cận tài sản trí tuệ như một loại “tài sản dưới dạng quyền”. Nghĩa là, đối tượng của tài sản sở hữu trí tuệ không phải là ý tưởng, dữ liệu hay thông tin, mà là quyền độc quyền về mặt pháp lý do Nhà nước trao cho chủ thể của sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, tác phẩm, chương trình máy tính... Quyền này cho phép chủ thể thực hiện các hành vi khai thác, chuyển nhượng, cấp phép hoặc định đoạt trong phạm vi và thời hạn được pháp luật bảo hộ. Cách tiếp cận như vậy thống nhất với khái niệm “tài sản” của Bộ luật Dân sự, theo đó tài sản bao gồm vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản².

Trong hệ thống pháp luật quốc tế, tài sản sở hữu trí tuệ được xác định về bản chất là một quyền tài sản tư (private property right). Điều này thể hiện ở ba điểm: (i) quyền được trao cho một chủ thể cụ thể; (ii) chủ thể có quyền ngăn cấm người khác khai thác nội dung được bảo hộ mà không có phép; và (iii) cơ chế bảo vệ chuẩn mà các điều ước quốc tế thiết lập là cơ chế tư pháp dân sự. Các điều ước quốc tế cốt lõi đều củng cố cách tiếp cận này. TRIPS không chỉ tạo nghĩa vụ tối thiểu về bảo hộ, mà còn buộc mỗi quốc gia thành viên phải bảo đảm một hệ thống thực thi dựa trên thủ tục dân sự và bồi thường dân sự³. Trong tài liệu giải thích chính thức của WTO cũng quy định rằng bảo hộ sở hữu trí tuệ là cơ chế liên quan đến private rights⁴. Còn trong lĩnh vực về quyền tác giả, Công ước Berne duy trì nguyên tắc độc quyền khai thác cho tác giả, và WCT (WIPO Copyright Treaty) củng cố nguyên tắc này bằng việc buộc quốc gia thành viên phải thiết lập khuôn khổ pháp luật nội địa tương thích.

Từ các nền tảng trên, tài sản sở hữu trí tuệ chỉ thật sự “tồn tại” khi pháp luật thừa nhận và bảo hộ nó. Nếu không có các quy định pháp luật được ban hành và thực thi quyền, thì cũng không có “tài sản” để định giá hay định đoạt. Vì vậy, TSTT khác với tài sản hữu hình ở điểm: giá trị không nằm ở vật chứa thông tin như quyển sách in, chiếc USB, chiếc đĩa CD, v.v mà nằm ở quyền độc quyền đối với nội dung sáng tạo bên trong. Điểm mấu chốt chính là sự độc quyền: pháp luật cho phép chủ sở hữu ngăn người khác sử dụng, sao chép, khai thác mà không có sự cho phép. Vậy có thể kết luận, bản chất của quyền SHTT cũng làm lộ rõ hai đặc trưng cốt lõi: (i) tài sản SHTT là tài sản vô hình, quyền tồn tại ngay cả khi vật chứa thông tin bị phá hủy; và (ii) quyền SHTT là quyền có tính độc quyền nhờ pháp luật quy định..

¹ Luật Sở hữu trí tuệ 2005 (sửa đổi, bổ sung 2022), Điều 4, Khoản 1.

² Bộ luật Dân sự 2015, Điều 105, Khoản 1.

³ Hiệp định TRIPS 1994, Điều 41.

⁴ WTO Secretariat, ‘Intellectual property: protection and enforcement’ (WTO official website) https://www.wto.org/english/thewto_e/whatis_e/tif_e/agrm7_e.htm, truy cập ngày 29/10/2025.

Hai đặc trưng này khiến TSTT trở thành một dạng tài sản đặc biệt. Một mặt nó là quyền tài sản đúng nghĩa, được pháp luật thừa nhận, có thể khai thác và định đoạt. Nhưng mặt khác, nó không đồng nhất với vật chứa thông tin. Xóa một file phần mềm không làm biến mất quyền tác giả; một bản vẽ kỹ thuật có thể được sao chép nhiều mà không làm “hao hụt” nội dung sáng tạo. Do đó, điểm đặc biệt của TSTT không nằm ở giá trị vật chất mà chính là quyền mà pháp luật trao: quyền cho phép chủ thể sử dụng, khai thác, chuyển nhượng và ngăn cấm người khác sử dụng nội dung đó. Nói cách khác, pháp luật mới là yếu tố làm phát sinh “giá trị tài sản” của TSTT; chứ không phải vật chứa hay số lượng bản sao.

Qua bản chất này có thể thấy giá trị của tài sản sở hữu trí tuệ không nằm ở hình thái vật chất, mà nằm ở khả năng chuyển thành lợi ích kinh tế và lợi ích pháp lý thông qua việc sử dụng, khai thác và giao dịch quyền.

Từ bản chất “tài sản dưới dạng quyền”⁵, có thể thấy giá trị đầu tiên và cơ bản nhất của tài sản sở hữu trí tuệ chính là giá trị pháp lý. Đây là giá trị được hình thành từ việc pháp luật trao cho chủ thể sở hữu TSTT quyền độc quyền khai thác và quyền ngăn cấm người khác sử dụng nội dung sáng tạo. Khả năng yêu cầu bồi thường thiệt hại, yêu cầu tòa án buộc chấm dứt hành vi xâm phạm, yêu cầu thu hồi lợi nhuận bất chính... chính là yếu tố tạo nên sức mạnh pháp lý của loại tài sản này. Nói cách khác, tài sản sở hữu trí tuệ tạo ra một dạng “vốn pháp luật”: giá trị được hình thành từ độc quyền mà pháp luật công nhận và cơ chế thực thi bảo đảm. Giá trị thứ hai là giá trị kinh tế. Một quyền sở hữu trí tuệ, khi được khai thác hợp pháp, có thể tạo ra dòng thu nhập thông qua nhiều phương thức khác nhau như cấp phép sử dụng, chuyển nhượng quyền, nhượng quyền thương mại, khai thác thương hiệu cho định vị giá, hoặc tích hợp vào mô hình kinh doanh để tạo lợi thế cạnh tranh. Ở góc độ tài chính doanh nghiệp, TSTT có thể trở thành nguồn hình thành dòng tiền tương lai và do đó, có thể được định giá bằng các mô hình như chiết khấu dòng tiền (DCF), mô hình lợi nhuận vượt trội (excess earnings) hoặc phương pháp thị trường. Và vì vậy, tài sản sở hữu trí tuệ trở thành một dạng “vốn kinh tế”, loại vốn có khả năng chuyển hóa trực tiếp thành lợi ích tài chính hữu hình. Có thể nói rằng, hai lớp giá trị này gắn với nhau. Vậy nên, nếu không có giá trị pháp lý (không có độc quyền), sẽ không có giá trị kinh tế bền vững. Và ngược lại, nếu không có khả năng khai thác kinh tế, thì giá trị pháp lý chỉ tồn tại ở dạng “tiềm năng”, chưa thể chuyển thành lợi ích tài chính thực tế.

Chính vì lý do này, tài sản sở hữu trí tuệ trở thành một đối tượng đặc biệt phù hợp để đưa vào các giao dịch kinh tế, trong đó có giao dịch bảo đảm tài sản, thế chấp trong hoạt động cấp tín dụng. Bởi trong lĩnh vực thế chấp, tổ chức tín dụng chỉ chấp nhận tài sản bảo đảm khi tài sản đó có tính thanh khoản cao và có khả năng thanh khoản. Và TSTT đáp ứng yêu cầu này ở phần quyền tài sản: phần quyền đó có thể định giá, có thể dự tính dòng tiền tạo ra trong tương lai, và có thể chuyển nhượng khi xử lý tài sản. Đây chính là lý do nhiều hệ thống pháp luật trên thế giới đã xây dựng cơ chế để cho phép thế chấp và đăng ký biện pháp bảo đảm đối với TSTT vì đã “nhìn thấy” tiềm năng tài sản khi có sự kết nối rõ ràng giữa giá trị pháp lý (độc quyền) và giá trị kinh tế (khả năng tạo ra thu nhập).

2.2. Khái niệm, đặc điểm về thế chấp TS và vay thế chấp bằng TSTT (Ly)

⁵ Tức là quyền tài sản.

2.2.1. Khái niệm về Thế chấp tài sản

Khoản 2 Điều 292 Bộ luật dân sự năm 2015 (BLDS) quy định Thế chấp tài sản là một trong 9 biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

Theo Điều 317 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về thế chấp tài sản như sau:

Thứ nhất, Thế chấp tài sản là việc một bên (sau đây gọi là bên thế chấp) dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và không giao tài sản cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận thế chấp).

Thứ hai, Tài sản thế chấp do bên thế chấp giữ. Các bên có thể thỏa thuận giao cho người thứ ba giữ tài sản thế chấp.”

Như vậy, thế chấp tài sản là việc một bên dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và không giao tài sản cho bên kia.

2.2.2. Đặc điểm về thế chấp tài sản

Là một trong những biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự được áp dụng rộng rãi trong thực tiễn, thế chấp tài sản được nhận diện thông qua một số đặc trưng cơ bản như sau:

Thứ nhất, tài sản thế chấp vẫn do bên thế chấp nắm giữ và quản lý trong suốt thời gian thế chấp, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác về việc giao tài sản cho người thứ ba giữ.

Thứ hai, trong thời gian thực hiện thế chấp, bên thế chấp vẫn có quyền sử dụng tài sản, song không được thực hiện quyền định đoạt đối với tài sản này như bán, trao đổi, tặng cho hoặc thay thế, trừ khi được pháp luật cho phép hoặc có sự đồng ý của bên nhận thế chấp.

Thứ ba, tài sản dùng để thế chấp có thể là tài sản hình thành trong tương lai. Để được coi là tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự, tài sản thế chấp phải đáp ứng các điều kiện nhất định, bao gồm: (1) thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bên thế chấp; (2) có khả năng chuyển giao; (3) không có tranh chấp; và (4) không bị kê biên để thi hành án. Tài sản thế chấp có thể bao gồm vật, quyền tài sản, giấy tờ có giá, hoặc các loại tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai.

Về mặt chứng từ, việc bên nhận thế chấp có giữ bản gốc giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu tài sản hoặc các giấy tờ liên quan hay không phụ thuộc vào thỏa thuận của các bên, bởi pháp luật không quy định bắt buộc việc giao nộp những giấy tờ này. Tuy nhiên, để giao dịch thế chấp có hiệu lực đối kháng với người thứ ba, việc đăng ký thế chấp tài sản là yêu cầu bắt buộc theo quy định của pháp luật hiện hành⁶.

2.2.3. Khái niệm và đặc điểm của vay thế chấp bằng TSTT

Theo Điều 115 Bộ luật Dân sự năm 2015, tài sản trí tuệ (TSTT) được xếp vào nhóm quyền tài sản, do đó có thể trở thành đối tượng của giao dịch bảo đảm, bao gồm hợp đồng thế chấp. Vì vậy, việc thế chấp TSTT cũng mang đầy đủ các đặc điểm pháp lý chung của thế chấp tài sản theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Trong khuôn khổ bài viết này, thuật ngữ “tài sản trí tuệ” (TSTT) được hiểu là các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ (SHTT) được quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, đã được sửa đổi, bổ sung các năm 2009, 2019 và

⁶ Quốc hội (2015b), Bộ luật Dân sự, Điều 319 Khoản 2

2022. Các đối tượng này bao gồm: (1) đối tượng của quyền tác giả và quyền liên quan, (2) đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp, và (3) đối tượng của quyền đối với giống cây trồng.

Đối với những TSTT không bắt buộc phải đăng ký quyền sở hữu theo quy định pháp luật, điển hình là quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, do được bảo hộ theo nguyên tắc tự động kể từ thời điểm tác phẩm được sáng tạo và thể hiện dưới hình thức vật chất nhất định, thì khi thực hiện giao dịch thế chấp, chủ sở hữu hoặc chủ thể quyền cần cung cấp các tài liệu chứng minh quyền sở hữu hợp pháp, chẳng hạn như bản gốc tác phẩm, hợp đồng chuyển giao quyền, hoặc văn bản xác nhận quyền tác giả, quyền liên quan do cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có).

Ngược lại, đối với các TSTT phải đăng ký bảo hộ mới phát sinh quyền sở hữu, như sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, hoặc quyền đối với giống cây trồng, thì văn bằng bảo hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (ví dụ: Cục Sở hữu trí tuệ hoặc Cục Trồng trọt) chính là tài liệu chứng minh quyền sở hữu hợp pháp của TSTT khi được dùng làm tài sản thế chấp.

Theo quy định hiện hành, việc thế chấp quyền SHTT được thực hiện theo Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành như Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023. Ngoài ra, giao dịch bảo đảm bằng quyền SHTT cần được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền (như Cục Sở hữu trí tuệ) để phát sinh hiệu lực đối kháng với bên thứ ba, theo quy định tại Nghị định số 99/2013/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2023/NĐ-CP).

2.3. Ý nghĩa của vay thế chấp bằng TSTT

Ý nghĩa lớn nhất của việc thế chấp tài sản trí tuệ là tạo ra phương thức huy động vốn hữu hiệu cho doanh nghiệp, đặc biệt là nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo – những chủ thể có nhiều tài sản vô hình nhưng ít tài sản hữu hình để thế chấp ngân hàng. Khi tài sản trí tuệ được pháp luật công nhận, đăng ký minh bạch, doanh nghiệp có thể sử dụng tài sản này để tiếp cận các nguồn vốn tín dụng, tạo điều kiện mở rộng hoạt động nghiên cứu, phát triển và thương mại hóa sản phẩm dựa trên nền tảng tri thức. Việc này góp phần thúc đẩy hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, đưa các kết quả nghiên cứu, sáng tạo từ phòng thí nghiệm ra thị trường, biến tri thức thành giá trị kinh tế thực sự.

Bên cạnh đó, cơ chế thế chấp tài sản trí tuệ gián tiếp thúc đẩy các chủ thể chú trọng hơn tới việc bảo hộ, khai thác và thương mại hóa quyền SHTT, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và giá trị thương hiệu quốc gia trên thị trường quốc tế. Quy định này cũng góp phần làm sâu sắc hóa chức năng của tài sản trí tuệ – không chỉ là đối tượng cần bảo vệ mà còn là nguồn lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế hiện đại.

2.4. Pháp luật về cho vay thế chấp bằng TSTT

2.4.1. Cơ sở pháp lý của vay thế chấp bằng TSTT

Cơ sở pháp lý đầu tiên và quan trọng nhất là pháp luật công nhận rằng tài sản sở hữu trí tuệ là một “tài sản” theo nghĩa của chế định dân sự. Theo Bộ luật Dân sự 2015 đã xác định rằng “quyền tài sản” là một loại “tài sản”⁷. Như vậy, một quyền sở hữu trí tuệ, xét về bản chất, là một quyền tài sản do pháp luật ghi nhận và bảo hộ. Khi đã là tài sản, thì về nguyên tắc, quyền đó

⁷ Bộ luật Dân sự 2015, Điều 105.

có thể trở thành đối tượng của các giao dịch dân sự, trong đó có giao dịch bảo đảm. Từ nền tảng đó, Điều 295 BLDS 2015 cho phép xác lập biện pháp bảo đảm đối với mọi loại tài sản, không phân biệt hữu hình hay vô hình, và có thể bao gồm cả tài sản hình thành trong tương lai. Điều này có nghĩa: pháp luật không loại trừ quyền sở hữu trí tuệ khỏi phạm vi tài sản có thể thế chấp. Bên cạnh đó, Luật Sở hữu trí tuệ 2005 cũng không có điều khoản cấm sử dụng quyền sở hữu trí tuệ làm tài sản bảo đảm.

Ở phạm vi quốc tế, việc thừa nhận quyền sở hữu trí tuệ như một loại tài sản có thể dùng để bảo đảm nghĩa vụ được xây dựng trên hai cơ sở pháp lý chủ đạo. Một mặt, các điều ước đa phương điều chỉnh về quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt là Hiệp định TRIPS 1994⁸, đã định vị quyền SHTT như một loại quyền tài sản theo nghĩa pháp lý và yêu cầu các quốc gia thành viên phải đảm bảo khả năng thực thi hiệu quả các quyền tài sản đó bằng biện pháp dân sự, kể cả biện pháp liên quan đến xử lý tài sản. Mặt khác, các chuẩn mực pháp lý quốc tế về giao dịch bảo đảm (tiêu biểu là UNCITRAL Model Law on Secured Transactions 2016⁹) đã xác định rõ quyền sở hữu trí tuệ, cùng các quyền tài sản vô hình tương tự, thuộc phạm vi tài sản có thể dùng làm đối tượng của biện pháp bảo đảm. Quy định này hình thành nên một nguyên tắc thừa nhận mang tính thông lệ quốc tế rằng quyền SHTT có thể được sử dụng như tài sản thế chấp. Từ hai nền tảng này, có thể thấy rằng trong xu hướng cải cách pháp luật tài sản và giao dịch bảo đảm theo hướng hiện đại, quyền SHTT được đưa vào phạm vi tài sản bảo đảm như một loại “quyền tài sản” đúng nghĩa, không còn bị coi là một quyền “phi vật chất” đứng ngoài thị trường tài sản..

2.4.2. Hợp đồng cho vay thế chấp bằng TSTT: chủ thể, đối tượng, quyền và nghĩa vụ của các bên

Hợp đồng cho vay thế chấp bằng tài sản trí tuệ là loại giao dịch bảo đảm mà chủ thể sử dụng quyền tài sản phát sinh từ tài sản trí tuệ thuộc sở hữu hợp pháp của mình để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ với tổ chức tín dụng, được điều chỉnh chủ yếu bởi Bộ luật Dân sự 2015, Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi 2022 và Nghị định 21/2021/NĐ-CP hướng dẫn Bộ luật Dân sự về biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

Về chủ thể của hợp đồng thế chấp tài sản trí tuệ, bên thế chấp là tổ chức hoặc cá nhân có quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản trí tuệ theo quy định tại Điều 115 Bộ luật Dân sự 2015 và Luật Sở hữu trí tuệ, còn bên nhận thế chấp thường là các tổ chức tín dụng, ngân hàng hoặc các chủ thể được pháp luật cho phép nhận thế chấp.

Về đối tượng của hợp đồng là quyền tài sản phát sinh từ tài sản trí tuệ – bao gồm quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả và các quyền liên quan được pháp luật bảo hộ, có thể định giá và chuyển giao được.

Về quyền và nghĩa vụ của các bên được quy định chi tiết tại Điều 320, 321, 322 và 323 Bộ luật Dân sự 2015. Bên thế chấp có quyền khai thác, sử dụng tài sản trí tuệ trong phạm vi không làm giảm giá trị tài sản, đồng thời phải cung cấp thông tin và các giấy tờ theo thỏa thuận cho bên nhận thế chấp; nghĩa vụ bảo đảm tình trạng pháp lý, giá trị tài sản trí tuệ, bảo quản và không được chuyển dịch hoặc định đoạt tài sản trừ khi được bên nhận

⁸ Hiệp định TRIPS 1994, Điều 41.

⁹ UNCITRAL Model Law on Secured Transactions 2016, Điều 2 và Điều 9.

đồng ý hoặc pháp luật cho phép. Bên nhận thế chấp có quyền yêu cầu bên thế chấp cung cấp thông tin, kiểm tra tình trạng pháp lý tài sản; áp dụng biện pháp bảo đảm giá trị tài sản trí tuệ; và thực hiện thủ tục xử lý tài sản thế chấp thông qua đấu giá, bán hoặc nhận chính tài sản khi bên thế chấp vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận hoặc theo quy định pháp luật.

Việc xác lập, thực hiện và chấm dứt hợp đồng cho vay thế chấp bằng tài sản trí tuệ cần tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm, bảo vệ quyền lợi của cả hai bên, đồng thời đảm bảo giá trị pháp lý của hợp đồng được công nhận trên thực tế và có thể thi hành khi phát sinh tranh chấp.

3. Quy định pháp luật về thế chấp quyền sở hữu trí tuệ tại một số quốc gia trên thế giới

3.1. Hoa Kỳ

Hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ tại Hoa Kỳ được đánh giá là vô cùng phức tạp, với nhiều sự chồng chéo, mâu thuẫn giữa luật liên bang và luật tiểu bang.¹⁰ Tuy nhiên, Hoa Kỳ lại là quốc gia có nền kinh tế phát triển nhất thế giới, đứng đầu về chỉ số sở hữu trí tuệ;¹¹ trong giai đoạn 2020-2024, đầu tư tài sản vô hình (trong đó chiếm phần lớn là quyền sở hữu trí tuệ) ở Hoa Kỳ tăng nhanh hơn năm lần so với đầu tư tài sản hữu hình; ngoài ra, Hoa Kỳ còn dẫn đầu toàn cầu về đầu tư tài sản vô hình với biên độ đáng kể, đạt 4,7 nghìn tỷ đô la Mỹ vào năm 2024 (tăng từ 4,5 nghìn tỷ đô la Mỹ vào năm 2023 và 4,2 nghìn tỷ đô la Mỹ vào năm 2022).¹² Việc sử dụng quyền sở hữu trí tuệ làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay tại Hoa Kỳ đã tồn tại từ hơn một thế kỷ trước: vào cuối những năm 1880, Thomas Edison đã dùng bằng sáng chế về bóng đèn điện sợi đốt của mình làm tài sản thế chấp để vay vốn khởi nghiệp công ty riêng, sau này đã phát triển thành Tập đoàn General Electric.¹³ Bên cạnh đó, sự thành công của các doanh nghiệp Hoa Kỳ trong thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ¹⁴ cũng đến từ việc Hoa Kỳ đặc biệt chú trọng bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Theo đó, việc nghiên cứu các quy định pháp luật của Hoa Kỳ về cho vay thế chấp bằng quyền sở hữu trí tuệ là cần thiết để rút ra các bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

3.1.1. Quy định pháp luật

Trước hết, cần làm rõ cấu trúc hệ thống pháp luật của Hoa Kỳ. Hoa Kỳ là một quốc gia cộng hòa liên bang, thuộc hệ thống pháp luật Anh - Mỹ (Common Law), với án lệ là nguồn luật được coi trọng. Hệ thống pháp luật của Hoa Kỳ có sự phân biệt giữa luật của liên bang và luật của tiểu bang,

¹⁰ Min Lin (2017) “Law and Economics of Security Interests in Intellectual Property” Luận án Tiến sĩ European Doctorate in Law and Economics, tr. 180.

¹¹ U.S. Chamber of Commerce, 2025 International IP Index truy cập ngày 21/11/2025 tại: <<https://www.uschamber.com/intellectual-property/2025-ip-index>>.

¹² Ấn phẩm WIH 2025 và Cơ sở dữ liệu INTAN-Invest toàn cầu (tháng 7/2025) truy cập ngày 21/11/2025 tại: <<https://www.wipo.int/web-publications/world-intangible-investment-highlights-2025/en/world-intangible-investment-highlights-2025.html>>.

¹³ Shawn K. Baldwin (1995) “‘To promote the progress of science and useful arts’: a role for federal regulation of intellectual property as collateral” University of Pennsylvania Law Review.

¹⁴ United States Patent and Trademark Office, “Intellectual property and the U.S. economy: Third edition” truy cập ngày 21/11/2025 tại: <<https://www.uspto.gov/ip-policy/economic-research/intellectual-property-and-us-economy>>; Trương Anh Tú (2024) “Thành công của Nvidia và Apple: Sở hữu trí tuệ đang làm nên kỳ tích cho ngành công nghệ Mỹ” Tạp chí điện tử Luật sư Việt Nam.

còn được gọi là hệ thống pháp luật kép (dual legal system). Đạo luật nền tảng là Hiến pháp, với quy định rằng luật liên bang được ưu tiên áp dụng so với luật tiểu bang trong trường hợp có mâu thuẫn (nguyên tắc ưu tiên luật liên bang - rule of preemption).¹⁵ Đặc biệt, Hiến pháp Hoa Kỳ trao quyền riêng biệt cho chính phủ liên bang về việc quản lý bằng sáng chế và quyền tác giả, nhằm thúc đẩy sự phát triển của khoa học và các ngành nghệ thuật hữu ích.¹⁶ Các đạo luật quan trọng trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ ở cấp liên bang bao gồm: Đạo luật Bản quyền (Copyright Act), Đạo luật Bằng sáng chế (Patent Act) và Đạo luật Lanham (Lanham Act, quy định về nhãn hiệu). Tuy nhiên, không phải lúc nào luật liên bang cũng được áp dụng, vì phạm vi điều chỉnh của luật liên bang và luật tiểu bang là khác nhau. Có những vấn đề chỉ được điều chỉnh trong luật tiểu bang mà không được quy định cụ thể trong luật liên bang; hoặc có những vấn đề được luật liên bang và luật tiểu bang quy định như nhau - trong hai trường hợp này thì luật tiểu bang sẽ được áp dụng.

Trong lĩnh vực thế chấp quyền sở hữu trí tuệ, cần phải căn cứ thêm vào luật của từng tiểu bang chứ không chỉ mỗi luật liên bang. Theo đó, cần xem xét các quy định trong Bộ luật Thương mại thống nhất Hoa Kỳ (Uniform Commercial Code - UCC). Đây là một văn bản luật mẫu được thông qua bởi tất cả các tiểu bang tại Hoa Kỳ nhằm thống nhất các quy định áp dụng cho hoạt động thương mại giữa các tiểu bang. Điều 9 của UCC (UCC-9) quy định về các giao dịch bảo đảm nói chung, tức là bao gồm cả thế chấp tài sản.

UCC-9 có quy định cụ thể về nguyên tắc ưu tiên áp dụng luật liên bang, theo đó UCC-9 tự giới hạn phạm vi áp dụng của mình trong trường hợp luật liên bang được ưu tiên áp dụng.¹⁷ Tuy nhiên, không có một đạo luật nào điều chỉnh các giao dịch bảo đảm nói chung (tương ứng UCC-9 ở cấp tiểu bang) trong hệ thống luật ở cấp liên bang của Hoa Kỳ, mà vấn đề này được đề cập trong các đạo luật về các lĩnh vực cụ thể. Các đạo luật về sở hữu trí tuệ của liên bang không điều chỉnh tất cả các khía cạnh của giao dịch bảo đảm; ngược lại, UCC-9 chỉ điều chỉnh tất cả các giao dịch bảo đảm nói chung, chứ không có quy định cụ thể đối với tài sản bảo đảm là quyền sở hữu trí tuệ.¹⁸ Do đó, vấn đề thế chấp quyền sở hữu trí tuệ tại Hoa Kỳ có sự tham gia điều chỉnh của cả luật liên bang (Đạo luật Bản quyền, Đạo luật Bằng sáng chế, Đạo luật Lanham) và luật tiểu bang (UCC-9) ở các mức độ khác nhau.

Trước khi làm rõ vấn đề thế chấp quyền sở hữu trí tuệ tại Hoa Kỳ, cần phân tích cấu trúc của một giao dịch bảo đảm theo pháp luật Hoa Kỳ. Theo UCC-9, để xác lập một giao dịch bảo đảm hợp lệ, thì cần xác lập hiệu lực giao dịch bảo đảm giữa các bên (attachment)¹⁹ và xác lập hiệu lực đối kháng với người thứ ba (perfection)²⁰. Để xác lập hiệu lực giao dịch bảo đảm giữa các bên (giữa bên bảo đảm và bên nhận bảo đảm - inter partes), cần thỏa mãn

¹⁵ “ArtVI.C2.1 Overview of Supremacy Clause” truy cập ngày 21/11/2025 tại: <https://constitution.congress.gov/browse/essay/artVI-C2-1/ALDE_00013395/>; Dan Schweitzer (2011) “The Law of Preemption” National Association of Attorneys General.

¹⁶ “ArtI.S8.C8.1 Overview of Congress's Power Over Intellectual Property” truy cập ngày 21/11/2025 tại: <https://constitution.congress.gov/browse/essay/artI-S8-C8-1/ALDE_00013060/>.

¹⁷ Điều 9-109(c)(1) UCC-9.

¹⁸ Min Lin (2017) “Law and Economics of Security Interests in Intellectual Property” Luận án Tiến sĩ European Doctorate in Law and Economics, tr. 181.

¹⁹ Điều 9-203 UCC-9.

²⁰ Điều 9-301 UCC-9.

ba điều kiện: (1) bên nhận bảo đảm đã cung cấp khoản vay; (2) bên bảo đảm có quyền đối với tài sản bảo đảm; (3) các bên đã ký kết một thỏa thuận xác lập biện pháp bảo đảm (security agreement), hoặc trong một số trường hợp thông qua chiếm giữ (possession) hoặc kiểm soát (control) của bên nhận bảo đảm.²¹ Việc xác lập hiệu lực đối kháng với người thứ ba (giữa bên nhận bảo đảm và các bên thứ ba - erga omnes) được quy định khác nhau đối với từng loại tài sản bảo đảm, nhưng thông thường cần đăng ký biện pháp bảo đảm theo quy định của pháp luật.

Như vậy, giao dịch cho vay thế chấp bằng quyền sở hữu trí tuệ, với tư cách là một giao dịch bảo đảm, cũng cần tuân thủ các quy định trên. Vấn đề tiếp theo cần được đặt ra là: các loại quyền sở hữu trí tuệ nào có thể được dùng làm tài sản bảo đảm/tài sản thế chấp? Theo UCC-9, quyền sở hữu trí tuệ được xếp vào phân loại các tài sản vô hình, được phép sử dụng làm tài sản bảo đảm.²² UCC-9 không quy định loại quyền sở hữu trí tuệ cụ thể được dùng làm tài sản bảo đảm, mà chỉ quy định chung là tài sản vô hình, và điều này được cho là để bao hàm các loại tài sản sở hữu trí tuệ hiện có và sẽ được phát triển trong tương lai.²³

Vấn đề phức tạp nhất đối với giao dịch cho vay thế chấp bằng quyền sở hữu trí tuệ tại Hoa Kỳ là việc xác lập hiệu lực đối kháng với người thứ ba. Theo quy định chung trong UCC-9, cần phải đăng ký biện pháp bảo đảm thì giao dịch bảo đảm mới phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba.²⁴ Theo đó, bên nhận bảo đảm có đăng ký biện pháp bảo đảm sẽ được ưu tiên thanh toán khi tài sản bảo đảm được xử lý. Tuy nhiên, đối với tài sản sở hữu trí tuệ thì ở Hoa Kỳ có hai cơ chế đăng ký ở hai cấp độ khác nhau: ở cấp liên bang, Đạo luật Bản quyền, Đạo luật Bằng sáng chế, Đạo luật Lanham quy định cơ chế đăng ký đối với quyền sở hữu và chuyển nhượng quyền sở hữu (ownership and assignment) ba loại tài sản sở hữu trí tuệ tương ứng;²⁵ ở cấp tiểu bang, UCC-9 quy định một cơ chế đăng ký đối với các biện pháp bảo đảm nói chung (filing of a financing statement).²⁶

Liên quan đến vấn đề này, cần lưu ý rằng pháp luật Hoa Kỳ có sự phân biệt rõ ràng giữa chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ và xác lập quyền bảo đảm (xác lập quyền của bên bảo đảm đối với tài sản bảo đảm - grant of security interest). Trong khi chuyển nhượng là việc chuyển giao toàn bộ quyền sở hữu, quyền và lợi ích của chủ sở hữu đối với tài sản sở hữu trí tuệ, thì xác lập quyền bảo đảm theo UCC-9 chỉ là một sự chuyển giao hạn chế, bởi bên bảo đảm vẫn giữ quyền sở hữu và duy trì một số quyền và lợi ích nhất định đối với tài sản bảo đảm, và chỉ khi bên bảo đảm vi phạm nghĩa vụ thì quyền bảo đảm mới cho phép bên nhận bảo đảm chiếm hữu hoặc được chuyển quyền sở hữu đối với tài sản bảo đảm.²⁷

²¹ Điều 9-203 UCC-9.

²² Điều 9-102(a)(42) UCC-9.

²³ Murphy (2002) "Proposal for a Centralized and Integrated Registry for Security Interests in Intellectual Property" IDEA: The Journal of Law and Technology, tr. 316.

²⁴ Điều 9-310(a) UCC-9.

²⁵ Điều 205 Đạo luật Bản quyền; Điều 261 Đạo luật Bằng sáng chế; Điều 1060 Đạo luật Lanham.

²⁶ Điều 9-310 UCC-9.

²⁷ Min Lin (2017) "Law and Economics of Security Interests in Intellectual Property" Luận án Tiến sĩ European Doctorate in Law and Economics, tr. 182.

Như vậy, vấn đề được đặt ra là cần đăng ký biện pháp bảo đảm ở cấp liên bang hay ở cấp tiểu bang để xác lập hiệu lực đối kháng với người thứ ba? Điều này phụ thuộc vào nguyên tắc ưu tiên luật liên bang: trong trường hợp quy định ở cấp liên bang được ưu tiên áp dụng thì giao dịch bảo đảm chỉ phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba khi được đăng ký ở cấp liên bang; còn trong trường hợp luật tiểu bang được áp dụng thì phải đăng ký ở cấp tiểu bang.²⁸ Việc xác định liệu luật liên bang hay luật tiểu bang được ưu tiên áp dụng là khác nhau đối với các loại quyền sở hữu trí tuệ khác nhau. Có thể lấy ví dụ về ba loại quyền sở hữu trí tuệ là quyền tác giả, bằng sáng chế và nhãn hiệu với ba đạo luật tương ứng là Đạo luật Bản quyền, Đạo luật Bằng sáng chế và Đạo luật Lanham. Đạo luật Bằng sáng chế và Đạo luật Lanham quy định về đăng ký chuyển nhượng bằng sáng chế và nhãn hiệu ở cấp liên bang tại Văn phòng Sáng chế và Nhãn Hiệu Hoa Kỳ (US Patent and Trademark Office), nhưng không điều chỉnh việc xác lập quyền bảo đảm đối với các quyền sở hữu trí tuệ này.²⁹ Như đã đề cập ở trên, phạm vi xác lập quyền bảo đảm là hẹp hơn so với phạm vi chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ theo pháp luật Hoa Kỳ. Do đó, trong trường hợp tài sản bảo đảm là bằng sáng chế hoặc nhãn hiệu thì luật tiểu bang (UCC-9) được áp dụng, và việc đăng ký biện pháp bảo đảm ở cấp tiểu bang là cần thiết để phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba. Ngược lại, Đạo luật Bản quyền lại được ưu tiên áp dụng so với UCC-9 vì nó có quy định cụ thể áp dụng đối với giao dịch bảo đảm (chỉ áp dụng cho quyền tác giả đã được đăng ký bảo hộ).³⁰ Vì vậy mà trong trường hợp này, cần phải đăng ký biện pháp bảo đảm ở cấp liên bang để phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba.

3.1.2. *Thực trạng áp dụng*

3.1.2.1. *Ưu điểm*

Quy định pháp luật của Hoa Kỳ về thế chấp quyền sở hữu trí tuệ trong thực tiễn áp dụng có một số ưu điểm như sau:

Thứ nhất, cách tiếp cận thống nhất của pháp luật Hoa Kỳ về quyền bảo đảm (security interest) trong UCC-9 đã dẫn dắt quá trình hiện đại hóa pháp luật về giao dịch bảo đảm trên toàn thế giới, trong đó có Úc và Canada cũng đã áp dụng cách tiếp cận này trong hệ thống pháp luật của mình,³¹ và UCC-9 cũng được coi là luật mẫu lý tưởng để cải cách pháp luật Anh trong tương lai.³² Theo đó, UCC-9 là một hệ thống quy tắc thống nhất áp dụng cho mọi giao dịch có chức năng bảo đảm thực hiện nghĩa vụ mà không phân biệt giữa các loại hình giao dịch bảo đảm khác nhau như thế chấp hay cầm cố.

Thứ hai, sự phân biệt rõ ràng giữa chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ và xác lập quyền bảo đảm giúp bảo vệ quyền của bên bảo đảm và giá trị của chính quyền sở hữu trí tuệ. Điều này là bởi trước khi UCC-9 được áp dụng rộng rãi, bên bảo đảm hầu như buộc phải chuyển nhượng quyền sở hữu sáng chế hoặc nhãn hiệu cho bên nhận bảo đảm để thực hiện việc đăng ký tại cấp

²⁸ Min Lin (2017) "Law and Economics of Security Interests in Intellectual Property" Luận án Tiến sĩ European Doctorate in Law and Economics, tr. 188-9.

²⁹ Min Lin (2017) "Law and Economics of Security Interests in Intellectual Property" Luận án Tiến sĩ European Doctorate in Law and Economics, tr. 189-191.

³⁰ Min Lin (2017) "Law and Economics of Security Interests in Intellectual Property" Luận án Tiến sĩ European Doctorate in Law and Economics, tr. 191-3.

³¹ Eva-Maria Kieninger (2020) "Security Rights in Intellectual Property" Springer, tr. 15-6.

³² Iwan Davies (2006) "Secured Financing of Intellectual Property Assets and the Reform of English Personal Property Security Law" Oxford Journal of Legal Studies.

liên bang.³³ Sau đó, bên nhận bảo đảm (lúc này đã trở thành chủ sở hữu của bằng sáng chế hoặc nhãn hiệu) sẽ chuyển quyền sử dụng chúng cho bên bảo đảm. Cơ chế này bộc lộ nhiều bất cập. Mặc dù bên bảo đảm vẫn có quyền sử dụng bằng sáng chế hoặc nhãn hiệu, nhưng sẽ gặp khó khăn trong việc chứng minh quyền sở hữu của mình đối với chúng để khởi kiện các hành vi xâm phạm. Đồng thời, bên nhận bảo đảm cũng phải chịu gánh nặng duy trì và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ với tư cách là chủ sở hữu. Đặc biệt, việc chuyển nhượng này có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng trong trường hợp tài sản bảo đảm là nhãn hiệu. Theo Đạo luật Lanham, một hợp đồng chuyển nhượng nhãn hiệu muốn có hiệu lực thì phải kèm theo việc chuyển nhượng lợi thế thương mại gắn liền với nó (goodwill), như bí mật thương mại, danh sách nhà cung cấp và khách hàng, quyền tác giả và bằng sáng chế. Nếu sự chuyển nhượng quyền sở hữu nhãn hiệu chỉ được thực hiện nhằm mục đích xác lập giao dịch bảo đảm mà không kèm theo việc chuyển nhượng lợi thế thương mại liên quan, giá trị của nhãn hiệu có thể bị hủy hoại hoàn toàn. Do đó, trong những năm gần đây, việc chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ít được áp dụng trong giao dịch bảo đảm, thay vào đó là thông qua hợp đồng xác lập quyền bảo đảm theo UCC-9.³⁴

3.1.2.2. Hạn chế

Bên cạnh những ưu điểm ở trên, hệ thống pháp luật Hoa Kỳ cũng có những hạn chế nhất định gây khó khăn cho việc vay thế chấp bằng quyền sở hữu trí tuệ như sau:

Thứ nhất, hệ thống pháp luật kép với nhiều quy định chồng chéo, mâu thuẫn giữa cấp liên bang và cấp tiểu bang gây ra nhiều khó khăn trong xác lập hiệu lực đối kháng với người thứ ba. Có thể lấy lại ví dụ về ba loại quyền sở hữu trí tuệ là quyền tác giả, bằng sáng chế và nhãn hiệu. Cho dù giao dịch bảo đảm với bằng sáng chế hoặc nhãn hiệu được đăng ký biện pháp bảo đảm ở cấp tiểu bang theo UCC-9, biện pháp bảo đảm này chỉ xác lập hiệu lực đối kháng với những bên xác lập giao dịch bảo đảm khác với cùng tài sản bảo đảm đó, chứ không xác lập hiệu lực đối kháng đối với người mua ngay tình (bona fide purchaser). Điều này là bởi người mua bằng sáng chế, nhãn hiệu hoặc quyền tác giả không có nghĩa vụ phải tra cứu hồ sơ đăng ký quyền bảo đảm tại cấp tiểu bang theo UCC-9, mà chỉ có nghĩa vụ tra cứu tại cấp liên bang. Nếu việc tra cứu tại cấp liên bang không cho thấy có bất kỳ quyền bảo đảm nào đã được tạo lập trước đó, thì người mua có thể viện dẫn tư cách là người mua ngay tình, và từ đó quyền sở hữu của họ sẽ được ưu tiên cao hơn quyền bảo đảm.³⁵ Vì vậy, để duy trì thứ tự ưu tiên so với những người mua ngay tình, bên nhận bảo đảm vẫn được khuyến nghị nên thực hiện đăng ký ở cấp liên bang nhằm công khai quyền bảo đảm này. Tóm lại, để có được sự bảo vệ tối đa cho bên nhận bảo đảm, thực tiễn thông thường hiện nay là thực hiện đăng ký kép biện pháp bảo đảm: tại cấp tiểu bang theo UCC-9, nhằm xác lập hiệu lực đối kháng với các bên nhận bảo đảm sau, và tại cấp liên bang với Văn phòng Sáng chế và Nhãn Hiệu Hoa Kỳ, hoặc Văn phòng Bản quyền Hoa Kỳ (US Copyright Office), nhằm xác lập hiệu lực đối kháng với người mua sau ngay tình. Tuy nhiên, việc đăng ký kép này sẽ làm tăng

³³ Min Lin (2017) "Law and Economics of Security Interests in Intellectual Property" Luận án Tiến sĩ European Doctorate in Law and Economics, tr. 182-3.

³⁴ Min Lin (2017) "Law and Economics of Security Interests in Intellectual Property" Luận án Tiến sĩ European Doctorate in Law and Economics, tr. 183.

³⁵ Min Lin (2017) "Law and Economics of Security Interests in Intellectual Property" Luận án Tiến sĩ European Doctorate in Law and Economics, tr. 189-193.

các chi phí, và bên nhận bảo đảm sẽ chuyển các chi phí này vào chính các chi phí hay lãi suất của khoản vay dành cho bên bảo đảm, từ đó làm giảm giá trị bảo đảm của quyền sở hữu trí tuệ, khiến cho việc cho vay thế chấp bằng quyền sở hữu trí tuệ không còn hấp dẫn. Ngoài ra, điều này cũng gây ra khó khăn trong việc xác lập hiệu lực đối kháng với người thứ ba với quyền sở hữu trí tuệ hình thành trong tương lai - tức các phiên bản khác nhau của bằng sáng chế hoặc quyền tác giả. Tại cấp tiểu bang, UCC-9 cho phép xác lập quyền bảo đảm với tài sản và cả các hoa lợi, lợi tức hoặc quyền phát sinh từ tài sản bảo đảm đó, vậy nên chỉ cần đăng ký một lần là đã xác lập được quyền bảo đảm đối với quyền sở hữu trí tuệ hình thành trong tương lai. Tuy nhiên, tại cấp liên bang, cần phải đăng ký nhiều lần tương ứng với các phiên bản khác nhau của bằng sáng chế hoặc quyền tác giả do luật liên bang yêu cầu mô tả cụ thể quyền sở hữu trí tuệ.³⁶ Điều này cũng đặt ra rủi ro cho bên nhận bảo đảm, vì phải phụ thuộc vào thông tin từ bên bảo đảm về bất kỳ sự thay đổi hay cập nhật nào đối với bằng sáng chế hoặc quyền tác giả.

Thứ hai, quy định về đăng ký biện pháp bảo đảm ở cấp liên bang chỉ áp dụng đối với quyền sở hữu trí tuệ đã được đăng ký bảo hộ trước đó (lưu ý phân biệt đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và đăng ký biện pháp bảo đảm đối với quyền sở hữu trí tuệ). Như vậy, nếu quyền sở hữu trí tuệ chưa được đăng ký bảo hộ ở cấp liên bang (tương tự như ở trên, trong nhiều trường hợp, việc đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại thời điểm xác lập giao dịch bảo đảm là không phù hợp vì khi đó, tài sản sở hữu trí tuệ vẫn còn có thể tiếp tục thay đổi, cập nhật), thì chỉ có thể đăng ký biện pháp bảo đảm ở cấp tiểu bang theo UCC-9. Điều này dẫn đến vấn đề không thể xác lập hiệu lực đối kháng với người mua ngay tình, như đã phân tích ở trên. Đây là một thực trạng phổ biến đối với quyền tác giả tại Hoa Kỳ. Một giải pháp được sử dụng trong trường hợp này là đăng ký biện pháp bảo đảm ở cấp tiểu bang theo UCC-9 trước, sau đó sẽ đăng ký biện pháp bảo đảm ở cấp liên bang một khi quyền sở hữu trí tuệ được đăng ký bảo hộ. Tuy nhiên, việc này cũng đặt ra rủi ro cho bên nhận bảo đảm vì phải phụ thuộc vào thông tin của bên bảo đảm thì mới biết được khi nào quyền sở hữu trí tuệ được đăng ký bảo hộ.³⁷

Thứ ba, cách thức xác định thứ tự ưu tiên thanh toán gây ra nhiều rủi ro cho bên nhận bảo đảm. Theo UCC-9 và luật liên bang thì nguyên tắc chung vẫn là xác định thứ tự thanh toán theo thứ tự xác lập hiệu lực đối kháng.³⁸ Tuy nhiên, các đạo luật liên bang cho phép giữ thứ tự ưu tiên từ ngày ký kết hợp đồng bảo đảm, chứ không phụ thuộc vào ngày đăng ký thực tế trong một khoảng thời gian nhất định (grace period). Ví dụ, Đạo luật Lanham quy định rằng việc chuyển nhượng quyền sở hữu nhãn hiệu được thực hiện tại Văn phòng Sáng chế và Nhãn hiệu Hoa Kỳ, trong vòng ba tháng kể từ ngày chuyển nhượng, sẽ được ghi nhận có hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ ngày ký kết hợp đồng chuyển nhượng.³⁹ Đạo luật Sáng chế cũng quy định khoảng thời gian này là ba tháng, còn Đạo luật Bản quyền thì ngắn hơn, chỉ cho phép một tháng.⁴⁰ Các quy tắc về ưu tiên này ảnh hưởng lớn

³⁶ Min Lin (2017) "Law and Economics of Security Interests in Intellectual Property" Luận án Tiến sĩ European Doctorate in Law and Economics, tr. 186.

³⁷ Min Lin (2017) "Law and Economics of Security Interests in Intellectual Property" Luận án Tiến sĩ European Doctorate in Law and Economics, tr. 226-7.

³⁸ Min Lin (2017) "Law and Economics of Security Interests in Intellectual Property" Luận án Tiến sĩ European Doctorate in Law and Economics, tr. 195.

³⁹ Điều 1060(a)(4) Đạo luật Lanham.

⁴⁰ Điều 261 Đạo luật Sáng chế; Điều 205(d) Đạo luật Bản quyền.

đến sự tin tưởng và chắc chắn khi thực hiện tra cứu quyền sở hữu đối với tài sản sở hữu trí tuệ tại Văn phòng Sáng chế và Nhãn hiệu Hoa Kỳ hoặc Văn phòng Bản quyền Hoa Kỳ. Ngay cả khi đã tiến hành một cuộc tra cứu hết sức cẩn trọng và chính xác tại các cơ quan này, bên nhận bảo đảm vẫn không thể hoàn toàn chắc chắn về thứ tự ưu tiên của mình, bởi có thể xảy ra trường hợp có giao dịch chuyển nhượng đã xảy ra trước đó, nhưng lại chưa được ghi nhận tại thời điểm tra cứu. Trên thực tế, bên nhận bảo đảm thường được khuyến nghị yêu cầu bên bảo đảm đưa ra cam kết rằng không có giao dịch chuyển nhượng nào đang được thực hiện. Tuy nhiên, rủi ro thực tế vẫn tồn tại, làm gia tăng chi phí giao dịch bảo đảm.⁴¹

Thứ tư, mặc dù pháp luật có sự phân biệt rõ ràng giữa chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ và xác lập quyền bảo đảm, nhưng việc đăng ký quyền bảo đảm chỉ tồn tại theo UCC-9 tại cấp tiểu bang, còn tại cấp liên bang thì chỉ có cơ chế đăng ký chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ.⁴² Đối với hoạt động cho vay thế chấp bằng quyền sở hữu trí tuệ, việc đăng ký biện pháp bảo đảm theo UCC-9 được khuyến khích hơn việc đăng ký chuyển nhượng, vì nó phù hợp hơn với bản chất của giao dịch. Tuy nhiên, trên thực tế, bên nhận bảo đảm chỉ có được sự bảo vệ tối đa khi thực hiện đăng ký kép tại cả cấp tiểu bang và cấp liên bang. Việc đăng ký biện pháp bảo đảm tại cấp tiểu bang theo UCC-9 là nhằm xác lập hiệu lực đối kháng với các bên nhận bảo đảm sau, còn việc đăng ký chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ tại cấp liên bang là nhằm xác lập hiệu lực đối kháng với người mua sau ngay tình. Tuy nhiên, việc đăng ký chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ tại cấp liên bang đặt ra nhiều rủi ro và gánh nặng cho bên nhận bảo đảm, như đã đề cập ở trên. Một trong những mối lo ngại lớn nhất cho bên nhận bảo đảm (khi đó đã trở thành chủ sở hữu tài sản trí tuệ) đó là việc phải chịu trách nhiệm trong các vụ kiện xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.⁴³ Đây cũng là một yếu tố cản trở việc cho vay thế chấp bằng quyền sở hữu trí tuệ, nhất là trong bối cảnh có nhiều vụ án về xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có giá trị bồi thường lên tới hàng tỷ đô la Mỹ.⁴⁴

Thứ năm, việc cho vay thế chấp bằng tài sản sở hữu trí tuệ tại ngân hàng còn nhiều khó khăn. Điều này là bởi ngân hàng thường có xu hướng sử dụng cùng một loại hợp đồng cho các khoản vay với tài sản bảo đảm là tài sản hữu hình hoặc tài sản vô hình, từ đó có thể gây bất lợi nhất định cho chủ sở hữu tài sản trí tuệ. Tại Hoa Kỳ, đã từng có một vụ án nổi tiếng, *The Clorox Co v Chemical Bank*, với tranh chấp phát sinh một phần do thỏa thuận cho vay không được soạn thảo phù hợp.⁴⁵

Thứ sáu, các quy định của luật và án lệ liên quan đến việc mô tả quyền sở hữu trí tuệ khi đăng ký biện pháp bảo đảm khá mơ hồ. Trong phần lớn các trường hợp thì việc đưa ra mô tả chung như “tất cả các tài sản vô hình” (all

⁴¹ Min Lin (2017) “Law and Economics of Security Interests in Intellectual Property” Luận án Tiến sĩ European Doctorate in Law and Economics, tr. 195-6.

⁴² Min Lin (2017) “Law and Economics of Security Interests in Intellectual Property” Luận án Tiến sĩ European Doctorate in Law and Economics, tr. 188.

⁴³ Sarah Troelsen (2007) “Intellectual Property & Security Interests: A US Perspective” Nordic Journal of Commercial Law, tr. 4.

⁴⁴ Shawn K. Baldwin (1995) “‘To promote the progress of science and useful arts’: a role for federal regulation of intellectual property as collateral” University of Pennsylvania Law Review.

⁴⁵ Sonam Basu (2025) “A Transformational Approach Towards Collateralization of Intellectual Property” NUJS Journal of Regulatory Studies, tr. 97.

general intangibles) là đủ,⁴⁶ tuy nhiên cũng có án lệ trong đó hiệu lực đối kháng với người thứ ba đã không được xác lập vì mô tả chung như trên bị cho là không đạt yêu cầu (đối với bí mật thương mại).⁴⁷ Mặc dù việc đưa ra mô tả chung góp phần đơn giản hóa và giảm chi phí cho giao dịch bảo đảm, bên bảo đảm sẽ rơi vào thế bất lợi vì việc mô tả “tất cả các tài sản vô hình” có phạm vi lớn và không cụ thể.⁴⁸

3.1.3. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Từ những ưu điểm và hạn chế trong thực trạng áp dụng pháp luật của Hoa Kỳ đã phân tích ở trên, có thể nhận thấy, mặc dù Việt Nam không tồn tại sự song song, chồng chéo giữa pháp luật liên bang và pháp luật tiểu bang, nhưng nếu đặt trong góc nhìn rộng hơn, thì tình trạng ở Hoa Kỳ phản ánh một vấn đề mang tính phổ quát, đó là sự thiếu thống nhất giữa pháp luật điều chỉnh giao dịch bảo đảm và pháp luật sở hữu trí tuệ. Điều này cũng là nguy cơ tiềm ẩn trong hệ thống pháp luật Việt Nam, khi các quy định về giao dịch bảo đảm và các quy định về sở hữu trí tuệ hiện nay vẫn còn được xây dựng và vận hành tương đối tách biệt, chưa có sự liên kết và tương thích cao. Từ kinh nghiệm của Hoa Kỳ, có thể rút ra bài học cho quá trình hoàn thiện pháp luật của Việt Nam về cho vay thế chấp bằng tài sản sở hữu trí tuệ như sau: về phạm vi điều chỉnh và cách tiếp cận pháp lý, mặc dù thực tiễn ở Việt Nam cho thấy việc sử dụng quyền sở hữu trí tuệ làm tài sản bảo đảm có tiềm năng diễn ra chủ yếu trong khuôn khổ biện pháp thế chấp, song kinh nghiệm từ UCC-9 của Hoa Kỳ cho thấy việc thiết lập một khung pháp lý thống nhất cho mọi giao dịch bảo đảm sẽ có ý nghĩa tích cực hơn so với việc phân mảnh các quy định theo từng loại biện pháp (thế chấp, cầm cố, ký cược, bảo lưu quyền sở hữu...)⁴⁹. UCC-9 không chỉ điều chỉnh riêng thế chấp mà bao trùm tất cả các hình thức bảo đảm, nhờ đó tạo ra sự đơn giản và thuận lợi cho cả chủ thể giao dịch lẫn cơ quan quản lý. Bên cạnh đó, việc ban hành mẫu hợp đồng cho vay thế chấp quyền sở hữu trí tuệ và hướng dẫn cụ thể về cách mô tả quyền sở hữu trí tuệ được dùng làm tài sản bảo đảm là cần thiết để phòng ngừa rủi ro trong giao dịch, đặc biệt là đối với quyền sở hữu trí tuệ không được xác lập trên cơ sở đăng ký.

3.2. Trung Quốc

3.2.1. Quy định pháp luật

Nền tảng cho sự phát triển mạnh mẽ của thị trường tài chính sở hữu trí tuệ tại Trung Quốc được xây dựng trên một cấu trúc pháp lý kép: sự rõ ràng và hài hòa hóa của luật dân sự, kết hợp với các chính sách hành chính và tài chính mang tính hỗ trợ cao. Sự kết hợp này nhằm tạo ra một môi trường pháp lý chắc chắn cho các bên cho vay, đồng thời cung cấp động lực thị trường nhằm chấp nhận một loại tài sản thế chấp vốn bị coi là rủi ro cao

Trước năm 2020, các quy định về cầm cố tài sản sở hữu trí tuệ nằm rải rác trong các luật chuyên ngành như Luật Sáng chế, Luật Nhãn hiệu và Luật Bản quyền. Bộ luật Dân sự (BLDS) 2020 của Trung Quốc, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2021, đóng vai trò quan trọng trong việc hệ thống hóa

⁴⁶ Min Lin (2017) “Law and Economics of Security Interests in Intellectual Property” Luận án Tiến sĩ European Doctorate in Law and Economics, tr. 187-8.

⁴⁷ Scott J. Lebson (2007) “Trade secrets as collateral: a US perspective” Journal of Intellectual Property Law & Practice, tr. 728.

⁴⁸ Min Lin (2017) “Law and Economics of Security Interests in Intellectual Property” Luận án Tiến sĩ European Doctorate in Law and Economics, tr. 187-8.

⁴⁹ Điều 292 Bộ luật dân sự 2015.

và hài hòa hóa các quy tắc này, cung cấp các nguyên tắc mặc định và củng cố tính pháp lý của giao dịch.⁵⁰

Các quy định then chốt trong BLDS 2020 liên quan đến cầm cố tài sản sở hữu trí tuệ bao gồm:

Điều 440: Xác định đối tượng cầm cố

Điều 440 của BLDS 2020 quy định rõ ràng rằng các tài sản có thể được cầm cố là "*các quyền tài sản*" (property rights) có khả năng chuyển nhượng trong các quyền sở hữu trí tuệ. Cụ thể, điều này bao gồm quyền sử dụng độc quyền nhãn hiệu đã đăng ký, bằng sáng chế, và các quyền tài sản trong bản quyền như quyền sao chép, quyền phân phối.

Một phân tích pháp lý quan trọng rút ra từ điều khoản này là sự phân biệt rõ ràng với "*quyền nhân thân*" (moral rights). Các quyền nhân thân, chẳng hạn như quyền được công nhận là tác giả hoặc nhà sáng chế, vốn không thể chuyển nhượng, do đó không thể trở thành đối tượng của một hợp đồng cầm cố tài chính. Việc chỉ rõ "*quyền tài sản*" là đối tượng cầm cố giúp loại bỏ sự mơ hồ pháp lý và giới hạn phạm vi giao dịch trong các tài sản có khả năng thương mại hóa và thanh lý.

Điều 444: Hiệu lực của đăng ký

Đây có thể coi là điều khoản quan trọng nhất tạo nên sự chắc chắn pháp lý cho các tổ chức tín dụng. Điều 444 BLDS 2020 (kế thừa tinh thần của Điều 227 Luật Tài sản 2007 đã bị bãi bỏ) quy định rằng: "*Việc cầm cố quyền sở hữu trí tuệ có hiệu lực pháp lý (takes effect) kể từ thời điểm đăng ký với cơ quan đăng ký sở hữu trí tuệ có liên quan*".

Ý nghĩa thực tiễn của quy định này là rất lớn. Nó xác lập một cách dứt khoát rằng hành vi đăng ký hành chính không chỉ mang tính công bố (như đăng ký giao dịch bảo đảm đối với động sản thông thường ở một số quốc gia) mà còn là hành vi khởi tạo quyền ưu tiên của bên nhận cầm cố. Đối với một ngân hàng, điều này có nghĩa là ngay sau khi hoàn tất đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền, họ có được một biện pháp bảo đảm hoàn hảo, có giá trị pháp lý tuyệt đối để chống lại các chủ nợ khác. Điều 444 cũng quy định rằng bên cầm cố không được phép chuyển nhượng hoặc cấp phép tài sản sở hữu trí tuệ đã cầm cố, trừ khi có thỏa thuận khác với bên nhận cầm cố.⁵¹

BLDS 2020 cũng áp dụng các quy tắc chung về cầm cố động sản cho cầm cố tài sản sở hữu trí tuệ (thông qua Điều 446). Các quy tắc này bao gồm:

- **Cấm cầm cố lại (Re-pledge):** Điều 434 về nguyên tắc cấm bên cầm cố (doanh nghiệp) thực hiện cầm cố lại tài sản (ví dụ: một bằng sáng chế) cho một bên thứ ba nếu không có sự đồng ý của bên nhận cầm cố (ngân hàng).
- **Thanh lý tài sản:** Điều 436 yêu cầu việc thanh lý (liquidation) tài sản sở hữu trí tuệ đã cầm cố phải được thực hiện dựa trên "giá thị trường" (market price) của tài sản đó.

⁵⁰ Chinese Civil Code and IP Rights Protection - Hogan Lovells, truy cập vào tháng 11, 2025, <https://www.hoganlovells.com/-/media/project/english-site/our-thinking/publication-embedded-media/pdfs/2025/chinese-civil-code-and-ip-rights-protection-2025.pdf>

⁵¹ Chinese Civil Code and IP Rights Protection - Hogan Lovells, truy cập vào tháng 11, 2025, <https://www.hoganlovells.com/-/media/project/english-site/our-thinking/publication-embedded-media/pdfs/2025/chinese-civil-code-and-ip-rights-protection-2025.pdf>

- **Hợp đồng bằng văn bản:** Hợp đồng cầm cố phải được lập thành văn bản (Điều 427).
- **Hưởng lợi từ tài sản:** Bên nhận cầm cố được hưởng các khoản lợi nhuận phát sinh từ tài sản cầm cố (ví dụ: tiền bản quyền từ việc cấp phép), và khoản lợi nhuận này phải được ưu tiên dùng để thanh toán chi phí thu lợi và sau đó là khoản nợ chính (Điều 430).⁵²

3.2.2. Thực trạng áp dụng

3.2.2.1. Ưu điểm

Việc triển khai thành công cơ chế tài chính sở hữu trí tuệ đã mang lại nhiều lợi ích đa chiều cho nền kinh tế Trung Quốc. Các ưu điểm này không chỉ dừng lại ở việc cung cấp một kênh tài chính mới, mà còn tác động sâu sắc đến hành vi của doanh nghiệp và động lực đổi mới sáng tạo trên toàn hệ thống.

Thứ nhất, giải phóng vốn cho các doanh nghiệp thiếu tài sản hữu hình. Ưu điểm cơ bản và rõ ràng nhất là khả năng "mở khóa" giá trị kinh tế bị đóng băng trong các tài sản vô hình. Đối với các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa (MSMEs), đặc biệt là các công ty trong lĩnh vực công nghệ cao và đổi mới sáng tạo, mô hình kinh doanh của họ thường là "nhẹ về tài sản" (asset-light) nhưng "giàu về sở hữu trí tuệ" (IP-rich).

Các doanh nghiệp này thường xuyên đối mặt với áp lực thanh khoản và thiếu hụt vốn lưu động, nhưng lại gặp khó khăn trong việc tiếp cận các khoản vay ngân hàng truyền thống vốn yêu cầu tài sản bảo đảm là bất động sản hoặc máy móc thiết bị. Tài trợ cầm cố sở hữu trí tuệ cho phép các doanh nghiệp này sử dụng chính tài sản cốt lõi của mình - bằng sáng chế, nhãn hiệu, bản quyền - để thu hút hỗ trợ tài chính.⁵³ Điều này mở rộng đáng kể các lựa chọn tài chính và tạo ra cơ hội phát triển mới cho các doanh nghiệp mà trước đây bị loại khỏi hệ thống tín dụng. Đặc biệt trong các giai đoạn kinh tế khó khăn, chẳng hạn như đại dịch COVID-19, cơ chế này đã trở thành một công cụ quan trọng để hỗ trợ các MSMEs duy trì hoạt động.⁵⁴

Thứ hai, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và tăng trưởng kinh tế. Hệ thống tài chính sở hữu trí tuệ (IPPF) không chỉ là một giải pháp tình thế về vốn; nó còn là một động lực chiến lược thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Các nghiên cứu học thuật sử dụng dữ liệu từ các công ty niêm yết của Trung Quốc đã chứng minh rằng chính sách IPPF có tác động tích cực và đáng kể đến hoạt động đổi mới của doanh nghiệp.⁵⁵

Cơ chế tác động của IPPF phức tạp hơn việc chỉ đơn thuần cung cấp vốn. Khi một doanh nghiệp có thể sử dụng sở hữu trí tuệ của mình làm tài sản thế chấp thành công, nó không chỉ nhận được tín dụng từ bên ngoài.

⁵² Chinese Civil Code and IP Rights Protection - Hogan Lovells, truy cập vào tháng 11, 2025, <https://www.hoganlovells.com/-/media/project/english-site/our-thinking/publication-embedded-media/pdfs/2025/chinese-civil-code-and-ip-rights-protection-2025.pdf>

⁵³ China National Intellectual Property Administration Official Information Patent and Trademark Pledge Financing in China Gains the Largest Increase in the 13th Five-Year Plan Period, truy cập vào tháng 11, 2025, https://english.cnipa.gov.cn/art/2021/3/9/art_1340_157495.html

⁵⁴ China to boost IP pledge financing to support enterprises Industrial Parks Beijing Investment Promotion Service Center, truy cập vào tháng 11, 2025, https://invest.beijing.gov.cn/english/Choose/Economic/202209/t20220927_2823944.html

⁵⁵ Intellectual Property Pledge Financing and Enterprise Innovation: Based on the Perspective of Signal Incentive - MDPI, truy cập vào tháng 11, 2025, <https://www.mdpi.com/2071-1050/15/13/10448>

Quan trọng hơn, nó gửi đi một tín hiệu tích cực rất mạnh mẽ đến thị trường và các nhà đầu tư. Việc một ngân hàng chấp nhận cầm cố một bằng sáng chế được coi là một sự thẩm định độc lập về chất lượng và tiềm năng thương mại của công nghệ đó, giúp các nhà đầu tư khác hiểu rõ hơn về tiềm năng đổi mới và phát triển của công ty.

Một trong những ưu điểm sâu sắc nhất nằm ở sự thay đổi hành vi quản lý. Các nghiên cứu chỉ ra rằng IPPF giúp "*giảm bớt sự thiếu cận của nhà quản lý*" (alleviate managerial myopia) và "*tăng khả năng chấp nhận rủi ro của nhà quản lý*" (increase manager risk preference).⁵⁶

Lập luận đằng sau sự thay đổi này như sau: Trong mô hình tài chính truyền thống, R&D (nghiên cứu và phát triển) thường bị coi là một chi phí (cost center) tốn tiền mặt và làm giảm lợi nhuận ngắn hạn. Các nhà quản lý chịu áp lực về kết quả hàng quý có thể sẽ cắt giảm R&D để tối ưu hóa lợi nhuận. Tuy nhiên, trong một hệ thống có IPPF, R&D trở thành một tài sản có thể tạo ra tiền. Khi một bằng sáng chế (kết quả của R&D) có thể được thế chấp để vay vốn, nó sẽ xác nhận giá trị chiến lược và tài chính của R&D. Điều này khuyến khích các nhà quản lý chấp nhận rủi ro, đầu tư nhiều hơn vào các dự án đổi mới mang tính đột phá, dài hạn, thay vì chỉ tập trung vào các mục tiêu ngắn hạn.

Thứ ba, tăng cường động lực tuân thủ và bảo vệ sở hữu trí tuệ. Một ưu điểm bất ngờ nhưng rất quan trọng là sở hữu trí tuệ có thể là một hình thức tài sản bảo đảm an toàn hơn cho các ngân hàng so với dự đoán ban đầu, xuất phát từ động lực trả nợ phi tài chính của doanh nghiệp.

Theo phân tích của các chuyên gia trong ngành, như ông Martin Brassell - CEO của Inngot, các doanh nghiệp "*có động lực rất cao*" để duy trì hiệu lực của tài sản sở hữu trí tuệ và đảm bảo trả nợ đúng hạn. Lý do nằm ở bản chất của tài sản thế chấp. Đối với nhiều công ty công nghệ hoặc hàng tiêu dùng, bằng sáng chế cốt lõi hoặc nhãn hiệu chính là tài sản quan trọng nhất, là trung tâm của mô hình kinh doanh.

Do đó, việc vỡ nợ và để ngân hàng tịch biên tài sản sở hữu trí tuệ không giống như việc mất một nhà máy hay một lô đất. Mất một nhà máy là một tổn thất tài chính, nhưng mất bằng sáng chế cốt lõi hay nhãn hiệu chính đồng nghĩa với việc "*mất chính doanh nghiệp*". Nguy cơ mất đi tài sản định danh và lợi thế cạnh tranh cốt lõi tạo ra một áp lực tâm lý và chiến lược to lớn, buộc doanh nghiệp phải ưu tiên trả nợ cho khoản vay thế chấp sở hữu trí tuệ, hoặc tích cực hợp tác tái cơ cấu, khiến nó trở thành một hình thức bảo đảm tuyệt vời.⁵⁷

3.2.2.2. Hạn chế

Tuy có những số liệu tăng trưởng ấn tượng và các ưu điểm rõ rệt, hệ thống tài chính sở hữu trí tuệ của Trung Quốc vẫn phải đối mặt với những thách thức cấu trúc sâu sắc. Sự tăng trưởng ngoạn mục của thị trường hiện nay phần lớn được thúc đẩy bởi sự can thiệp mạnh mẽ của nhà nước, và các rủi ro thị trường cốt lõi vẫn chưa được giải quyết triệt để, đặt ra câu hỏi về tính bền vững lâu dài.

⁵⁶ Intellectual Property Pledge Financing and Enterprise Innovation: Based on the Perspective of Signal Incentive - MDPI, truy cập vào tháng 11, 2025, <https://www.mdpi.com/2071-1050/15/13/10448>

⁵⁷ How Can Intellectual Property Become an Asset for Financing? A Dialogue with Inngot CEO Mr. Martin Brassell - ChinaIPToday.com, truy cập vào tháng 11, 2025, <https://www.chinaiptoday.com/post.html?id=2243>

"Ba Khó khăn" Kinh điển: Định giá, Xử lý tài sản, và Bất đối xứng Thông tin

Trong thực tiễn ngành, các chuyên gia và tổ chức tài chính đều chỉ ra ba thách thức nổi bật và phổ biến nhất cản trở thị trường tài chính sở hữu trí tuệ: (1) định giá tài sản, (2) xử lý tài sản khi vỡ nợ, và (3) bất đối xứng thông tin.⁵⁸

(1) Định giá

Đây được coi là thách thức lớn nhất của toàn bộ hệ thống. Vấn đề không nằm ở việc thiếu các phương pháp định giá học thuật; các phương pháp tiêu chuẩn như phương pháp thu nhập (ví dụ: "giảm chi phí bản quyền" - relief from royalty) hay phương pháp chi phí (ví dụ: "giá trị đầu tư vô hình" - unseen investment value) đều được biết đến và áp dụng.

Vấn đề thực sự là thiếu dữ liệu thị trường đáng tin cậy để đưa vào các mô hình đó.⁵⁹ Giá trị của một bằng sáng chế hay nhãn hiệu được xác định tốt nhất thông qua các giao dịch tương tự trên thị trường, chẳng hạn như phí cấp phép hoặc giá bán tài sản. Tuy nhiên, tại Trung Quốc, các dữ liệu giao dịch này thường bị các công ty coi là "bí mật thương mại" và họ không sẵn lòng tiết lộ chúng.

Điều này tạo ra một vòng luẩn quẩn: không có dữ liệu giao dịch công khai, các mô hình định giá trở nên thiếu chính xác và mang tính chủ quan. Khi các ngân hàng không tin tưởng vào kết quả định giá, họ càng e ngại rủi ro và càng phụ thuộc vào các biện pháp bảo lãnh của chính phủ thay vì giá trị nội tại của tài sản.

(2) Xử lý tài sản

Các ngân hàng có rất ít kinh nghiệm trong việc tịch biên, quản lý và bán đấu giá một tài sản vô hình. tài sản sở hữu trí tuệ là một loại tài sản có tính thanh khoản cực kỳ thấp. Không giống như bất động sản có thể dễ dàng bán qua các kênh thông thường, thị trường thứ cấp cho bằng sáng chế hay nhãn hiệu còn rất sơ khai và thiếu minh bạch. Sự thiếu tự tin trong khả năng xử lý tài sản sau vỡ nợ là một rào cản tâm lý lớn khiến các ngân hàng ngần ngại tham gia.⁶⁰ Mặc dù các chương trình thí điểm mới đang cố gắng giải quyết vấn đề này bằng cách tạo ra các "thị trường đặc biệt"⁶¹, nhưng đây vẫn là một thách thức lớn trong thực tiễn.

(3) Bất đối xứng thông tin

Ngân hàng - nhân tố bên ngoài luôn ở vị thế bất lợi về thông tin so với doanh nghiệp - nhân tố bên trong. Ngân hàng gặp khó khăn trong việc đánh giá hai khía cạnh quan trọng của tài sản sở hữu trí tuệ:

- *Giá trị pháp lý*: Bằng sáng chế có đủ mạnh để chống lại các thách thức vô hiệu hóa không? Phạm vi bảo hộ có thực sự bao trùm sản phẩm

⁵⁸ How Can Intellectual Property Become an Asset for Financing? A Dialogue with Innogy CEO Mr. Martin Brassell - ChinaIPToday.com, truy cập vào tháng 11, 2025, <https://www.chinaiptoday.com/post.html?id=2243>

⁵⁹ China's IP finance push reaches new heights but hits patent transaction data stumbling block - ipfray, truy cập vào tháng 11, 2025, <https://ipfray.com/chinas-ip-finance-push-reaches-new-heights-but-hits-patent-transaction-data-stumbling-block/>

⁶⁰ Challenges in harnessing IP for finance - WIPO, truy cập vào tháng 11, 2025, <https://www.wipo.int/export/sites/www/sme/en/documents/pdf/mr-brassell-presentation.pdf>

⁶¹ IP Finance Ecosystem Pilot Programme Launches in Multiple Regions - HKTDC Research, truy cập vào tháng 11, 2025, <https://research.hktdc.com/en/article/MTk2MDQ3OTlyNQ>

thương mại không?

- **Giá trị thương mại:** Công nghệ này có thực sự tạo ra dòng tiền không? Nó có sắp bị lỗi thời bởi một công nghệ mới nổi không?

Sự phức tạp về kỹ thuật và pháp lý của tài sản sở hữu trí tuệ khiến cho việc thẩm định tín dụng trở nên tốn kém và không chắc chắn, làm tăng rủi ro cho bên cho vay.⁶²

Đặc điểm Thị trường: Rủi ro cao, Lợi nhuận Thấp, Phụ thuộc Trợ cấp

Do "ba khó khăn" nêu trên tạo ra rủi ro thị trường thực sự, các tổ chức tài chính, khi hoạt động một cách thận trọng, đã phản ứng bằng cách áp đặt các điều khoản cho vay khắc nghiệt, khiến các khoản vay này kém hấp dẫn nếu không có sự can thiệp của nhà nước:

- **Thời hạn vay ngắn:** Các khoản vay thế chấp sở hữu trí tuệ thường có thời hạn rất ngắn, "thường chỉ là 1 năm". Điều này tạo ra rủi ro tái cấp vốn liên tục cho các doanh nghiệp, không phù hợp với chu kỳ đầu tư R&D dài hạn.
- **Lãi suất và Phí cao:** Do rủi ro cao, lãi suất cho vay có thể dao động từ 8% đến 12%. Ngoài ra, phí định giá tài sản cũng rất tốn kém, thường chiếm 1% đến 2% tổng giá trị khoản vay.⁶³

Những điều khoản này (lãi suất cao, thời hạn ngắn, phí trả trước cao) khiến các khoản vay trở nên không khả thi về mặt tài chính đối với nhiều MSMEs. Đây là lúc vai trò của nhà nước trở nên rõ ràng. Thị trường tài chính sở hữu trí tuệ Trung Quốc hiện đang vận hành dựa trên sự phụ thuộc nặng nề vào các biện pháp hỗ trợ:

- **Sự phụ thuộc vào Trợ cấp:** Để bù đắp chi phí cho doanh nghiệp, các khoản trợ cấp của chính phủ là cực kỳ quan trọng. Các khoản trợ cấp này có thể chi trả từ **50% đến 100%** chi phí lãi vay, phí bảo lãnh và phí định giá.¹⁹
- **Sự phụ thuộc vào Bảo lãnh:** Nhiều khoản vay, đặc biệt là trong các mô hình ban đầu như "Zhirongbao"⁶⁴, được bảo đảm bằng các quỹ của chính phủ hoặc các công ty bảo lãnh chuyên biệt. Mức bảo lãnh có thể từ 30 - 40%, và thậm chí lên đến **100% ở một số khu vực**.

Sự kết hợp của các yếu tố này cho thấy một bức tranh phức tạp. Sự tăng trưởng ấn tượng của thị trường tài chính sở hữu trí tuệ Trung Quốc không phải là một hiện tượng thị trường hoàn toàn tự do. Nó là kết quả trực tiếp của một chiến dịch chính sách có mục tiêu, sử dụng trợ cấp và các cơ chế hấp thụ rủi ro của nhà nước (như chính sách khoan dung tỷ lệ nợ xấu +3%⁶⁵ và các quỹ bảo lãnh⁶⁶) để thúc đẩy các ngân hàng tham gia.

⁶² Unlocking IP-Backed Financing Series – Country Perspectives: China's Journey - WIPO, truy cập vào tháng 11, 2025, <https://www.wipo.int/edocs/pubdocs/en/wipo-pub-rn2023-46-en-country-perspectives-china-s-journey.pdf>

⁶³ Challenges in harnessing IP for finance - WIPO, truy cập vào tháng 11, 2025, <https://www.wipo.int/export/sites/www/sme/en/documents/pdf/mr-brassell-presentation.pdf>

⁶⁴ Beijing: Zhongguancun Gives Loans on Intellectual Property Collateral, truy cập vào tháng 11, 2025, <https://english.cnipa.gov.cn/transfer/news/localipinformation/923380.htm>

⁶⁵ Unlocking IP-Backed Financing Series – Country Perspectives: China's Journey - WIPO, truy cập vào tháng 11, 2025, <https://www.wipo.int/edocs/pubdocs/en/wipo-pub-rn2023-46-en-country-perspectives-china-s-journey.pdf>

Các thách thức thị trường cốt lõi - đặc biệt là định giá thiếu dữ liệu và xử lý tài sản thiếu thanh khoản - chưa thực sự được giải quyết một cách bền vững. Thay vào đó, chúng đang được che đậy bằng hỗ trợ và chính sách của nhà nước. Câu hỏi lớn, như một số nhà phân tích đã đặt ra, là liệu thị trường này có bền vững hay không nếu chính phủ quyết định rút lại các biện pháp hỗ trợ này.⁶⁷

3.2.3. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Từ những phân tích về mô hình thành công nhưng cũng đầy thách thức của Trung Quốc ở trên, có thể nhận thấy, mặc dù Việt Nam đã có khung pháp lý nền tảng là Bộ luật Dân sự 2015 cho phép thế chấp tài sản sở hữu trí tuệ, nhưng nếu đặt trong góc nhìn thực tiễn, thì sự bế tắc của thị trường Việt Nam phản ánh một vấn đề mang tính hệ thống, đó là khoảng cách lớn giữa quy định pháp luật và hạ tầng thực thi. Điều này cũng là điểm nghẽn cốt lõi trong bối cảnh hiện nay, khi các quy định cho phép thế chấp đã có nhưng lại thiếu vắng các cơ chế hỗ trợ thiết yếu về định giá, đăng ký và xử lý tài sản, khiến các ngân hàng và doanh nghiệp vẫn ngần ngại tham gia. Từ kinh nghiệm xây dựng "hệ sinh thái" của Trung Quốc, có thể rút ra bài học cho quá trình hoàn thiện pháp luật và chính sách của Việt Nam (đặc biệt trong bối cảnh Dự thảo Luật sở hữu trí tuệ 2025) như sau: về tư duy quản lý và cơ chế vận hành, mặc dù việc hoàn thiện văn bản luật là điều kiện cần, song kinh nghiệm thực tiễn cho thấy việc thiết lập các công cụ hỗ trợ đi kèm sẽ có ý nghĩa quyết định hơn so với việc chỉ dựa vào các quy định mang tính nguyên tắc. Việt Nam cần ưu tiên cải cách thủ tục hành chính theo hướng số hóa để tối ưu tốc độ đăng ký giao dịch bảo đảm, đồng thời Ngân hàng Nhà nước cần chủ trì các cơ chế thí điểm chia sẻ rủi ro (như quỹ bảo lãnh hoặc chính sách khoan dung nợ xấu) để "kích hoạt" thị trường. Bên cạnh đó, việc giải quyết bài toán "đầu ra" và "định giá" thông qua xây dựng cơ sở dữ liệu định giá quốc gia và các sàn giao dịch chuyên biệt là bước đi cần thiết để tạo tính thanh khoản cho tài sản, giúp hoạt động cho vay thế chấp bằng quyền sở hữu trí tuệ thực sự đi vào đời sống thay vì chỉ tồn tại trên văn bản.

3.3. Hàn Quốc

3.3.1. Quy định pháp luật

Hàn Quốc được đánh giá là một trong những quốc gia xây dựng thành công mô hình thương mại hóa tài sản trí tuệ dựa trên hạ tầng pháp lý đồng bộ, cơ chế đăng ký minh bạch và thị trường tài chính phát triển theo định hướng đổi mới sáng tạo. Khác với Hoa Kỳ chịu ảnh hưởng của hệ thống pháp luật kép (liên bang – bang) và cũng khác với Trung Quốc - nơi sự phát triển thị trường phụ thuộc nhiều vào trợ cấp nhà nước, Hàn Quốc lựa chọn cách tiếp cận “tập trung – thống nhất”, dựa trên: (i) pháp điển hóa rõ ràng trong Luật Sáng chế, (ii) chế độ đăng ký công khai tại KIPO, và (iii) bảo đảm quyền cân bằng giữa bên thế chấp và bên nhận thế chấp. Ba yếu tố này tạo thành nền tảng đặc thù cho hoạt động thế chấp bằng quyền sở hữu trí tuệ tại quốc gia này.

⁶⁶ Challenges in harnessing IP for finance - WIPO, truy cập vào tháng 11, 2025, <https://www.wipo.int/export/sites/www/sme/en/documents/pdf/mr-brassell-presentation.pdf>

⁶⁷ China's IP finance push reaches new heights but hits patent transaction data stumbling block - ipfray, truy cập vào tháng 11, 2025, <https://ipfray.com/chinas-ip-finance-push-reaches-new-heights-but-hits-patent-transaction-data-stumbling-block/>

3.3.1.1. Quyền thế chấp và phạm vi quyền của bên nhận thế chấp

Điều 121 Luật Sáng chế Hàn Quốc quy định: “Khi một sáng chế hoặc giấy phép độc quyền hoặc không độc quyền được thế chấp, bên nhận thế chấp không được thực hành sáng chế trừ khi có thỏa thuận bằng văn bản.”⁶⁸ Quy định này khẳng định rõ ràng bản chất của quyền thế chấp đối với sáng chế là một quyền bảo đảm, không làm phát sinh đương nhiên quyền khai thác đối tượng được bảo hộ cho bên nhận thế chấp. Nói cách khác, việc thiết lập thế chấp không làm thay đổi chủ thể quyền sử dụng sáng chế và cũng không dịch chuyển trung tâm lợi ích kinh tế từ bên thế chấp sang bên nhận thế chấp; bên nhận thế chấp chỉ nắm giữ một quyền ưu tiên về mặt tài sản trong trường hợp xử lý tài sản bảo đảm. Cách thiết kế này đặc biệt có ý nghĩa đối với các doanh nghiệp công nghệ – nơi sáng chế thường là nền tảng cho toàn bộ mô hình kinh doanh – bởi nó bảo đảm rằng doanh nghiệp không bị tước đoạt quyền khai thác tài sản trí tuệ chỉ vì đã sử dụng tài sản đó để bảo đảm cho nghĩa vụ tín dụng.

Mặt khác, việc pháp luật đặt điều kiện “trừ khi có thỏa thuận bằng văn bản” cho phép các bên chủ thể, trên cơ sở tự do hợp đồng, có thể mở rộng hoặc điều chỉnh phạm vi quyền của bên nhận thế chấp trong những trường hợp đặc biệt, chẳng hạn khi tổ chức tín dụng yêu cầu có quyền trực tiếp khai thác sáng chế để tăng cường khả năng thu hồi nợ hoặc tham gia sâu hơn vào quá trình thương mại hóa công nghệ. Tuy nhiên, do yêu cầu về hình thức văn bản, mọi sự mở rộng này đều phải được thể hiện minh thị, tránh việc suy diễn bất lợi cho bên thế chấp. Sự kết hợp giữa nguyên tắc bảo vệ chủ sở hữu sáng chế và không gian thỏa thuận linh hoạt cho thấy tư duy lập pháp của Hàn Quốc hướng tới cân bằng lợi ích giữa chủ thể sáng tạo và chủ thể cung ứng vốn, đồng thời vẫn tôn trọng bản chất của quyền thế chấp như một công cụ bảo đảm chứ không phải cơ chế chuyển giao quyền khai thác.

3.3.1.2. Quyền tiếp tục khai thác khi sáng chế bị xử lý do thực hiện quyền thế chấp

Điều 122 Luật Sáng chế quy định rằng chủ sở hữu sáng chế đã khai thác sáng chế trước khi thiết lập quyền thế chấp có quyền tiếp tục khai thác dưới dạng giấy phép không độc quyền, ngay cả khi sáng chế bị chuyển giao cho người khác thông qua đấu giá; trong trường hợp này, chủ sở hữu cũ phải trả thù lao hợp lý cho người nhận chuyển giao sáng chế.⁶⁹ Về bản chất, đây là một cơ chế giấy phép không độc quyền được pháp luật thừa nhận một cách mặc nhiên và phát sinh trực tiếp từ quy định của luật, chứ không phụ thuộc vào ý chí của chủ thể nhận chuyển giao. Cơ chế này nhằm bảo đảm rằng việc xử lý tài sản bảo đảm để thực hiện quyền của bên nhận thế chấp không triệt tiêu hoàn toàn năng lực kinh doanh cốt lõi của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp đổi mới sáng tạo vốn phụ thuộc rất lớn vào việc khai thác liên tục các sáng chế đã được tích hợp vào dây chuyền sản xuất hoặc mô hình cung ứng dịch vụ.

Nếu không có quy định như vậy, việc đấu giá và chuyển giao sáng chế cho bên thứ ba có thể dẫn đến việc doanh nghiệp mất toàn bộ khả năng tiếp cận đối tượng bảo hộ, kéo theo nguy cơ phải dừng hoạt động hoặc phá sản, dù giá trị công nghệ vẫn còn nguyên. Bằng việc cho phép chủ sở hữu cũ tiếp

⁶⁸ Korea Patent Act, Art. 121.

⁶⁹ Korea Patent Act, Art. 122.

tục khai thác sáng chế dưới dạng giấy phép không độc quyền, pháp luật Hàn Quốc duy trì được sự ổn định của quan hệ kinh tế - kỹ thuật đã được thiết lập trước đó, đồng thời vẫn bảo đảm quyền lợi của người nhận chuyển giao mới thông qua cơ chế thù lao hợp lý. Người mua tại đấu giá được sở hữu sáng chế với đầy đủ quyền năng của chủ sở hữu, nhưng quyền đó được “gắn” với một nghĩa vụ chấp nhận giấy phép không độc quyền cho chủ sở hữu cũ, kèm theo quyền nhận thù lao tương xứng. Cách tiếp cận này cho thấy lập pháp Hàn Quốc không chỉ nhìn nhận sáng chế như một tài sản có thể định giá tại thời điểm xử lý, mà còn như một nền tảng cho các quan hệ kinh doanh đang tồn tại, cần được bảo vệ để hạn chế các cú sốc tiêu cực cho thị trường.

3.3.1.3. Quyền thay thế và quyền đối với thu nhập phát sinh từ sáng chế

Theo Điều 123 Luật Sáng chế, quyền thế chấp có thể được thực hiện đối với các khoản bồi thường hoặc thù lao từ việc khai thác sáng chế, với điều kiện các khoản này phải được phong tỏa trước khi được thanh toán cho bên có quyền.⁷⁰ Quy định này mở rộng đối tượng thực hiện quyền bảo đảm từ bản thân sáng chế sang cả dòng tiền phát sinh trong quá trình khai thác, bao gồm tiền bản quyền, phí cấp phép hoặc các khoản bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền sáng chế. Về mặt lý luận, đây là sự ghi nhận tính chất “tài sản tài chính” của quyền sáng chế, khi giá trị của nó không chỉ nằm ở quyền chiếm hữu và định đoạt mà còn thể hiện qua các lợi ích kinh tế cụ thể được hiện thực hóa trong thời gian bảo hộ.

Việc cho phép bên nhận thế chấp thực hiện quyền của mình đối với dòng tiền, với điều kiện áp dụng biện pháp phong tỏa trước khi thanh toán, có ý nghĩa quan trọng ở chỗ nó bảo đảm rằng giá trị kinh tế của tài sản trí tuệ không bị vượt ra khỏi tầm kiểm soát của chủ nợ bảo đảm sau khi nghĩa vụ của bên thế chấp đến hạn. Thay vì chỉ trông chờ vào việc bán lại sáng chế – vốn là một quy trình phức tạp, đòi hỏi thị trường chuyển nhượng phù hợp, bên nhận thế chấp có thể thu hồi nợ thông qua việc hướng dòng tiền phát sinh từ việc khai thác sáng chế về phía mình, theo thứ tự ưu tiên đã được xác lập. Điều này làm tăng đáng kể sức hấp dẫn của sáng chế với tư cách là tài sản bảo đảm trong con mắt các tổ chức tín dụng, bởi rủi ro thanh khoản được giảm bớt khi tài sản có khả năng tạo dòng thu ổn định, có thể tiên liệu và được pháp luật bảo vệ bằng cơ chế phong tỏa.

3.3.1.4. Cơ chế đăng ký: điều kiện bắt buộc để có hiệu lực đối kháng

Điều 101 Luật Sáng chế Hàn Quốc quy định rằng việc thiết lập, chuyển giao, sửa đổi hoặc chấm dứt quyền thế chấp đối với sáng chế chỉ có hiệu lực đối kháng với người thứ ba khi được đăng ký tại Cơ quan Sở hữu trí tuệ Hàn Quốc (KIPO).⁷¹ Quy định này được củng cố bởi Điều 85, theo đó KIPO có trách nhiệm duy trì Sổ đăng ký sáng chế và ghi nhận đầy đủ các thông tin liên quan đến việc cấp, chuyển giao, hạn chế định đoạt sáng chế, cũng như việc thiết lập, chuyển giao, sửa đổi và chấm dứt quyền thế chấp đối với sáng chế và giấy phép.⁷² Như vậy, đăng ký tại KIPO không chỉ là thủ tục hành chính mang tính hình thức, mà là điều kiện pháp lý bắt buộc để quyền thế chấp có thể được viện dẫn chống lại bên thứ ba.

⁷⁰ Korea Patent Act, Art. 123.

⁷¹ Korea Patent Act, Art. 101.

⁷² Korea Patent Act, Art. 85.

Về mặt chức năng, cơ chế đăng ký này thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ. Thứ nhất, nó tạo ra hiệu lực công khai, cho phép bất kỳ chủ thể nào có nhu cầu – đặc biệt là các tổ chức tín dụng – tra cứu để xác định tình trạng pháp lý của sáng chế, giấy phép và các quyền bảo đảm liên quan. Thứ hai, nó là cơ sở để xác lập thứ tự ưu tiên giữa các chủ nợ bảo đảm trong trường hợp tồn tại nhiều giao dịch liên quan đến cùng một tài sản trí tuệ. Trong điều kiện hệ thống pháp luật Hàn Quốc không thiết lập một cơ chế đăng ký kép như Hoa Kỳ (vừa ở cấp liên bang vừa ở cấp bang), việc tập trung toàn bộ thông tin tại KIPO giúp giảm thiểu chi phí giao dịch và nguy cơ xung đột về hiệu lực giữa các đăng ký khác nhau. Nguyên tắc “không đăng ký thì không có hiệu lực đối kháng” tạo động lực mạnh để các chủ thể tham gia giao dịch nghiêm túc tuân thủ thủ tục đăng ký, đồng thời củng cố niềm tin của thị trường vào tính chắc chắn của quyền bảo đảm phát sinh từ tài sản trí tuệ.

3.3.2. *Thực tiễn áp dụng: cấu trúc thị trường và phương thức vận hành*

Thực tiễn vận hành cơ chế thế chấp tài sản trí tuệ tại Hàn Quốc phản ánh sự kết hợp hài hòa giữa bốn trụ cột: hệ thống đăng ký công khai minh bạch; sự tham gia của các tổ chức tín dụng có năng lực thẩm định công nghệ; hệ thống đánh giá tín dụng công nghệ (TCB) làm giảm bất đối xứng thông tin; và đặc điểm thị trường tập trung chủ yếu vào sáng chế và giấy phép độc quyền – những tài sản có tính xác lập quyền rõ ràng và khả năng định giá cao. Chính sự đồng bộ này giúp Hàn Quốc trở thành một trong số ít quốc gia châu Á xây dựng được thị trường tín dụng dựa trên tài sản trí tuệ vận hành ổn định, có khả năng dự báo rủi ro cao và được cộng đồng tài chính chấp nhận.

3.3.2.1. *Hệ thống đăng ký công khai KIPRIS*

Nền tảng quan trọng nhất tạo ra sự minh bạch cho thị trường thế chấp tài sản trí tuệ của Hàn Quốc là cơ chế đăng ký tập trung tại KIPO, được quy định tại Điều 85 Luật Sáng chế.⁷³ Theo đó, toàn bộ thông tin liên quan đến việc cấp văn bằng, chuyển giao, hạn chế định đoạt, cũng như thiết lập và chấm dứt quyền thế chấp đều phải được ghi nhận trong Sổ đăng ký sáng chế và công khai trên hệ thống KIPRIS. Tính công khai và tập trung này cho phép tổ chức tín dụng dễ dàng kiểm tra tình trạng pháp lý của tài sản trước khi nhận thế chấp, qua đó giảm đáng kể rủi ro thế chấp trùng – vấn đề đặc biệt nghiêm trọng tại các hệ thống có cơ chế đăng ký phân tán.

Bên cạnh đó, Điều 101 Luật Sáng chế xác lập nguyên tắc “đăng ký để có hiệu lực đối kháng”, theo đó quyền thế chấp chỉ có giá trị với bên thứ ba khi được đăng ký tại KIPO.⁷⁴ Nhờ vậy, cơ chế đăng ký của Hàn Quốc vừa bảo đảm tính chắc chắn pháp lý, vừa giúp giảm chi phí giao dịch cho các tổ chức tín dụng⁷⁵. Nhiều báo cáo quốc tế đã ghi nhận vai trò của hệ thống này trong việc thúc đẩy thị trường tài sản trí tuệ của Hàn Quốc trở nên minh bạch và đáng tin cậy.⁷⁶

⁷³ Korea Patent Act, Art. 85.

⁷⁴ Korea Patent Act, Art. 101.

⁷⁵ OECD, *OECD Reviews of Innovation Policy: Korea 2023*, OECD Publishing.

⁷⁶ ADB, *Technology-Based Lending Promotes Entrepreneurship and Innovation in the Republic of Korea* (2023).

3.3.2.2. Sự tham gia của các tổ chức tín dụng chuyên biệt

Thị trường IP finance của Hàn Quốc phát triển không chỉ nhờ nền tảng pháp lý, mà còn nhờ năng lực của các tổ chức tín dụng trong việc thẩm định tài sản công nghệ. Industrial Bank of Korea (IBK), Shinhan Bank và đặc biệt là Korea Technology Finance Corporation (KOTEC) đều xây dựng quy trình đánh giá riêng đối với sáng chế và giấy phép sáng chế.

Theo tài liệu chính thức của KOTEC, việc thẩm định tài sản trí tuệ bao gồm đánh giá độ bền pháp lý của sáng chế, khả năng ứng dụng và giá trị thương mại, cũng như dự báo dòng tiền tương lai thông qua cấp phép hoặc khai thác trực tiếp.^{77 78} Bên cạnh việc tự thẩm định, các ngân hàng còn dựa vào bảo lãnh công nghệ của KOTEC, giúp giảm rủi ro tín dụng và mở rộng cơ hội tiếp cận vốn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. WIPO ghi nhận mô hình bảo lãnh dựa trên công nghệ của Hàn Quốc là một trong những mô hình thành công nhất châu Á, nhờ vào sự kết hợp giữa thẩm định công nghệ, bảo lãnh tín dụng và cơ sở dữ liệu sở hữu trí tuệ minh bạch.⁷⁹

3.3.2.3. Hệ thống xếp hạng tín dụng công nghệ (TCB)

Bên cạnh năng lực thẩm định của tổ chức tín dụng, hệ thống xếp hạng tín dụng công nghệ (TCB) đóng vai trò then chốt trong việc giảm bất đối xứng thông tin giữa doanh nghiệp công nghệ và ngân hàng. Từ năm 2014, Hàn Quốc triển khai TCB như một phần của chính sách tài chính quốc gia, yêu cầu các ngân hàng tích hợp kết quả đánh giá công nghệ vào quá trình thẩm định tín dụng.⁸⁰

TCB lượng hóa các yếu tố kỹ thuật – như tính mới, mức độ sáng tạo, khả năng bảo hộ, mức độ cạnh tranh, năng lực R&D và tiềm năng thương mại hóa – thành điểm số cụ thể để ngân hàng sử dụng trong quyết định cấp vốn. Nghiên cứu và báo cáo của ADB và OECD đều chỉ ra rằng TCB đã giúp nâng tỷ lệ chấp nhận vay vốn của doanh nghiệp sở hữu tài sản vô hình lên đáng kể so với giai đoạn trước khi áp dụng chỉ số này.⁸¹

Nhờ sự kết hợp giữa TCB, hệ thống đăng ký công khai và năng lực thẩm định chuyên môn của tổ chức tín dụng, thị trường IP finance Hàn Quốc hình thành được cơ chế đánh giá rủi ro tương đối toàn diện, phù hợp với đặc thù của tài sản vô hình.

3.3.2.4. Giao dịch tập trung vào sáng chế và giấy phép độc quyền

Một đặc điểm nổi bật của thị trường tài sản trí tuệ Hàn Quốc là xu hướng tập trung chủ yếu vào sáng chế và giấy phép độc quyền khi sử dụng tài sản trí tuệ làm bảo đảm. Khác với Hoa Kỳ cho phép thế chấp hầu như mọi loại tài sản vô hình như nhãn hiệu, bản quyền, bí mật kinh doanh, quyền phát sóng theo Điều 9 Bộ luật Thương mại Thống nhất (UCC-9), Hàn Quốc ưu tiên các đối tượng có hồ sơ đăng ký rõ ràng, phạm vi bảo hộ minh thị và tính chắc chắn pháp lý cao.

⁷⁷ Korea Technology Finance Corporation (KOTEC), *Technology Finance Overview*, bản trình bày tại AECM (2016).

⁷⁸ World Bank, “Technology Finance and the Role of Technology Rating Systems”, Webinar Note (2023).

⁷⁹ WIPO, *The Economics of Intellectual Property in the Republic of Korea*, WIPO Publication No. 1031.

⁸⁰ OECD (2023), *OECD Reviews of Innovation Policy: Korea 2023*, OECD Reviews of Innovation Policy, OECD Publishing, Paris, DOI: 10.1787/bdcf9685-en.

⁸¹ OECD, *Fostering the Use of Intangibles to Strengthen SME Access to Finance* (2019).

KIPO và WIPO đều ghi nhận rằng các giao dịch thế chấp tại Hàn Quốc tập trung gần như tuyệt đối ở sáng chế và giấy phép độc quyền, do đây là các đối tượng có khả năng định giá cao nhất, có hệ thống đăng ký đầy đủ và ít rủi ro tranh chấp về quyền sở hữu hơn các loại tài sản vô hình khác.⁸²

⁸³ Điều này cũng phản ánh chiến lược công nghiệp hóa dựa trên công nghệ của Hàn Quốc, nơi sáng chế, đặc biệt trong các lĩnh vực điện tử, viễn thông, công nghệ sinh học là đại diện cho giá trị lõi của doanh nghiệp và có khả năng tạo dòng tiền thông qua cấp phép hoặc khai thác trực tiếp.

Chính vì vậy, việc tập trung vào sáng chế không làm thị trường kém đa dạng, mà ngược lại tạo ra một cấu trúc ổn định và có khả năng định giá cao, giúp tổ chức tín dụng dễ dàng thẩm định rủi ro hơn so với các tài sản vô hình khó xác lập quyền như bí mật kinh doanh hoặc các quyền tác giả không đăng ký.

3.3.3. Ưu điểm trong mô hình Hàn Quốc

3.3.3.1. Hệ thống pháp luật nhất quán, minh bạch về đăng ký

Một trong những ưu điểm nổi bật của mô hình Hàn Quốc là sự nhất quán giữa pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật về giao dịch bảo đảm, thể hiện qua việc tích hợp đầy đủ quy định về thế chấp sáng chế và giấy phép sáng chế ngay trong Luật Sáng chế. Điều này tạo nên một cấu trúc “một cửa”, trong đó quyền sở hữu, quyền khai thác và quyền thế chấp được quản lý tập trung bởi KIPO thông qua Sổ đăng ký sáng chế và hệ thống KIPRIS. Khác với mô hình Hoa Kỳ – nơi thông tin giao dịch bảo đảm phải được đăng ký tại từng bang theo UCC Article 9, hệ thống của Hàn Quốc giúp tránh tình trạng phân mảnh và tạo ra một không gian pháp lý minh bạch, dễ dự báo và có khả năng giảm mạnh chi phí giao dịch. Các đánh giá quốc tế của OECD về hệ sinh thái đổi mới sáng tạo Hàn Quốc cũng nhiều lần nhấn mạnh rằng việc hợp nhất đăng ký sở hữu trí tuệ và đăng ký giao dịch bảo đảm vào cùng một cơ quan là một trong những nền tảng giúp thị trường IP finance của nước này vận hành ổn định.⁸⁴

3.3.3.2. Bảo vệ cân bằng giữa các bên

Pháp luật Hàn Quốc không ưu ái tuyệt đối một bên mà thiết kế cơ chế bảo vệ cân bằng, nhằm khuyến khích thị trường vận hành bền vững. Về phía bên thế chấp – thường là doanh nghiệp công nghệ – Điều 121 Luật Sáng chế bảo đảm rằng việc thiết lập thế chấp không làm mất quyền khai thác sáng chế; quyền sử dụng vẫn thuộc chủ sở hữu trừ khi có thỏa thuận bằng văn bản.⁸⁵ Đồng thời, Điều 122 thiết lập cơ chế “giấy phép không độc quyền mặc nhiên”, bảo đảm doanh nghiệp được tiếp tục khai thác sáng chế ngay cả khi sáng chế bị xử lý và chuyển giao cho người khác thông qua đấu giá – miễn là doanh nghiệp đã khai thác sáng chế trước khi thiết lập thế chấp.⁸⁶ Đây là cơ chế rất tiến bộ, nhằm tránh việc xử lý tài sản bảo đảm làm gián đoạn toàn bộ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp công nghệ.

⁸² Jong-Man Park, *Korea Technology Finance Corporation (KOTEC)*, presentation at AECM (European Association of Guarantee Institutions), khoảng năm 2015–2016

⁸³ WIPO, “The Future Looks Brighter for IP-Backed Financing”, *WIPO Magazine*, 18 July 2023

⁸⁴ OECD, *OECD Reviews of Innovation Policy: Korea 2023*, OECD Publishing.

⁸⁵ Korea Patent Act, Art. 121.

⁸⁶ Korea Patent Act, Art. 122.

Ngược lại, quyền và lợi ích của bên nhận thế chấp cũng được bảo vệ một cách nghiêm ngặt. Điều 123 Luật Sáng chế trao cho chủ nợ quyền đối với tiền bồi thường, tiền bản quyền hoặc thù lao từ việc khai thác sáng chế – với điều kiện khoản thu nhập này được phong tỏa trước khi thanh toán.⁸⁷ Đồng thời, cơ chế đăng ký tại Điều 101 bảo đảm rằng bên nhận thế chấp có quyền ưu tiên đối với sáng chế hoặc dòng tiền liên quan khi so với các chủ nợ khác.⁸⁸ Sự cân bằng này được các nghiên cứu quốc tế, bao gồm cả WIPO và OECD, đánh giá là một trong những yếu tố quan trọng giúp thị trường tài sản trí tuệ Hàn Quốc vận hành ổn định vì không bên nào phải chịu rủi ro pháp lý bất cân xứng.⁸⁹

3.3.3.3. Tính chắc chắn pháp lý cao

Tính chắc chắn pháp lý trong hệ thống của Hàn Quốc được củng cố bởi cơ chế đăng ký đơn tuyến – một cơ quan đăng ký và một cơ sở dữ liệu quốc gia. Các thông tin về tình trạng pháp lý của sáng chế, giấy phép và quyền thế chấp được cập nhật tập trung tại KIPO và công khai trên KIPRIS. Điều này tạo nên sự minh bạch vượt trội so với những hệ thống đăng ký kép như của Hoa Kỳ – nơi doanh nghiệp phải tra cứu thông tin tại từng bang, dẫn đến rủi ro sai lệch dữ liệu hoặc bỏ sót thông tin.⁹⁰ Cơ chế tập trung giúp tổ chức tín dụng đánh giá rủi ro nhanh hơn, chính xác hơn và giảm thiểu chi phí trong quá trình thẩm định. Đây là một lợi thế lớn của Hàn Quốc trong việc phát triển mô hình cho vay dựa trên tài sản vô hình.

3.3.4. Hạn chế và thách thức

Dù được đánh giá là một trong những hệ thống IP finance phát triển nhất châu Á, mô hình Hàn Quốc vẫn tồn tại những hạn chế nhất định. Hạn chế đầu tiên là phạm vi tài sản trí tuệ có thể sử dụng làm tài sản bảo đảm còn hẹp, chủ yếu tập trung vào sáng chế và giấy phép độc quyền. Những tài sản vô hình khác như quyền tác giả hoặc bí mật kinh doanh không có cơ chế đăng ký mạnh tương tự nên thường không được tổ chức tín dụng chấp nhận. Điều này khiến thị trường chưa khai thác hết tiềm năng của các loại tài sản trí tuệ khác, đặc biệt trong bối cảnh doanh nghiệp sáng tạo ngày càng đa dạng về loại hình tài sản vô hình mà họ sở hữu.

Hạn chế thứ hai liên quan đến chi phí và yêu cầu chuyên môn trong định giá sáng chế. Mặc dù hệ thống xếp hạng tín dụng công nghệ (TCB) giúp giảm bất đối xứng thông tin, việc định giá vẫn đòi hỏi kiến thức sâu về cả kỹ thuật và pháp lý. Theo ADB, chi phí định giá tài sản trí tuệ tại Hàn Quốc có thể trở thành rào cản đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, ngay cả khi có sự hỗ trợ từ các chương trình bảo lãnh.⁹¹

Cuối cùng, giá trị của tài sản trí tuệ – đặc biệt là sáng chế chưa thương mại hóa – phụ thuộc đáng kể vào kỳ vọng dòng tiền trong tương lai. Đây là đặc điểm chung của tài sản vô hình, và nó khiến quyết định cấp tín dụng phụ thuộc mạnh vào khả năng dự báo thị trường. Ngay cả khi có TCB, các tổ chức tín dụng vẫn có xu hướng thận trọng với những sáng chế chưa có lịch sử khai thác hoặc chưa chứng minh được tính khả thi thương mại. OECD ghi

⁸⁷ Korea Patent Act, Art. 123.

⁸⁸ Korea Patent Act, Art. 101.

⁸⁹ WIPO, *The Economics of Intellectual Property in the Republic of Korea*, WIPO Publication No. 1031.

⁹⁰ World Bank, “Technology Finance and the Role of Technology Rating Systems”, 2023.

⁹¹ ADB, *Technology-Based Lending Promotes Entrepreneurship and Innovation in the Republic of Korea*, 2023.

nhận rằng rủi ro này vẫn là một trong những rào cản lớn nhất đối với việc mở rộng quy mô thị trường IP-backed lending tại Hàn Quốc.⁹²

3.3.5. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Kinh nghiệm của Hàn Quốc cho thấy rằng việc phát triển thị trường thế chấp tài sản trí tuệ chỉ khả thi khi hệ thống pháp luật và hạ tầng thực thi được kiến tạo theo hướng tập trung, minh bạch và có khả năng kiểm chứng quyền một cách trực tiếp. Đối với Việt Nam, bài học đầu tiên nằm ở yêu cầu xây dựng cơ chế đăng ký thống nhất cho giao dịch bảo đảm liên quan đến tài sản trí tuệ. Trong bối cảnh hiện nay, thông tin về quyền sở hữu và thông tin về giao dịch bảo đảm bị chia cắt giữa nhiều cơ quan, làm tăng chi phí và rủi ro pháp lý. Việc tiến tới liên thông hoặc tích hợp dữ liệu giữa hệ thống đăng ký của Bộ Tư pháp (Cục đăng ký giao dịch bảo đảm) và Cục Sở hữu trí tuệ sẽ giúp bảo đảm tính minh bạch của giao dịch, từ đó tăng niềm tin cho tổ chức tín dụng.

Bài học thứ hai là cách Hàn Quốc thiết kế cơ chế cân bằng lợi ích giữa chủ sở hữu sáng chế và chủ nợ. Thay vì chỉ tập trung vào giá trị thanh khoản của tài sản, họ chú trọng duy trì khả năng khai thác sáng chế của doanh nghiệp sau xử lý bảo đảm – một yếu tố quan trọng trong bối cảnh doanh nghiệp công nghệ phụ thuộc vào tài sản trí tuệ. Việt Nam có thể tham khảo để phát triển các quy tắc xử lý tài sản bảo đảm phù hợp hơn với đặc thù của tài sản vô hình, nhất là khi sáng chế gắn trực tiếp với hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp.

Một bài học quan trọng khác nằm ở thiết chế trung gian. Thành công của Hàn Quốc không xuất phát từ ngân hàng thương mại đơn thuần, mà từ sự xuất hiện của một tổ chức chuyên trách đánh giá công nghệ, định giá tài sản trí tuệ và chia sẻ rủi ro với ngân hàng. Việt Nam có thể cân nhắc phát triển cơ chế tương tự KOTEC – dưới hình thức tổ chức đánh giá công nghệ quốc gia hoặc mô hình đối tác công-tư – nhằm giảm bất đối xứng thông tin và hỗ trợ ngân hàng trong việc chấp nhận tài sản trí tuệ làm bảo đảm.

Cuối cùng, kinh nghiệm Hàn Quốc cũng cho thấy thị trường IP finance không thể mở rộng theo hướng dàn trải. Giai đoạn đầu, họ tập trung gần như tuyệt đối vào sáng chế và giấy phép độc quyền, những tài sản có tính xác lập quyền rõ ràng và khả năng định giá cao. Việt Nam cũng nên áp dụng lộ trình tương tự, bắt đầu từ sáng chế – giải pháp hữu ích trước khi mở rộng sang các tài sản vô hình khác, để bảo đảm tính ổn định và an toàn của thị trường trong giai đoạn hình thành.

4. Thực trạng cho vay thế chấp bằng TSTT tại Việt Nam

4.1. Các quy định pháp lý

Về mặt pháp lý, Việt Nam đã thừa nhận tài sản trí tuệ là một dạng quyền tài sản – qua đó mở đường về mặt nguyên tắc cho việc sử dụng quyền SHTT làm tài sản bảo đảm. Khoản 1 Điều 105 Bộ luật Dân sự 2015 (BLDS) xác định tài sản bao gồm “vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản”⁹³. Điều 115 tiếp tục làm rõ: quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền, bao gồm cả quyền tài sản đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ⁹⁴. Như vậy, về nguyên tắc, quyền SHTT là một loại tài sản có thể trở thành đối tượng của giao dịch

⁹² OECD, *Fostering the Use of Intangibles to Strengthen SME Access to Finance*, 2019.

⁹³ Điều 105 BLDS 2015

⁹⁴ Điều 115 BLDS 2015

bảo đảm như thế chấp, cầm cố, bảo lãnh⁹⁵. BLDS đồng thời quy định tài sản bảo đảm có thể là tài sản hiện có hoặc tài sản hình thành trong tương lai, không chỉ giới hạn ở tài sản hữu hình⁹⁶.

Luật Sở hữu trí tuệ (SHTT) và các lần sửa đổi (2009, 2019, 2022) thiết lập khuôn khổ xác lập, nội dung và bảo hộ quyền SHTT, từ quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả đến quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng⁹⁷. Tuy nhiên, Luật SHTT chủ yếu điều chỉnh quan hệ xác lập và bảo vệ quyền, chưa xây dựng các quy phạm chuyên biệt về sử dụng quyền SHTT làm tài sản bảo đảm, cách mô tả, định giá, đăng ký và xử lý khi vi phạm nghĩa vụ.

Ở phía pháp luật bảo đảm, Nghị định số 21/2021/NĐ-CP quy định thi hành BLDS về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đã xác định khung chung đối với giao dịch bảo đảm bằng quyền tài sản, nhưng không có tiêu mục riêng cho tài sản trí tuệ. Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm – Bộ Tư pháp được giao nhiệm vụ quản lý đăng ký biện pháp bảo đảm đối với động sản và quyền tài sản nói chung, trong khi Cục Sở hữu trí tuệ lại là cơ quan xác lập và công bố quyền SHTT. Thực tế, hai hệ thống đăng ký này vận hành tách biệt, chưa có cơ chế chia sẻ, liên thông dữ liệu phục vụ mục đích kiểm tra, đối chiếu tình trạng pháp lý của quyền SHTT dùng làm bảo đảm.

Ngay trong báo cáo chuyên đề của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm, các vấn đề pháp lý nổi bật được nêu khá rõ: chưa có cơ chế thống nhất về ghi nhận, mô tả và định giá tài sản trí tuệ khi dùng làm bảo đảm; khó khăn trong xác lập và thực hiện hợp đồng bảo đảm; thiếu hướng dẫn cụ thể về việc xử lý tài sản trí tuệ khi bên thế chấp vi phạm nghĩa vụ, đặc biệt trong việc chuyển giao và tiếp tục khai thác tài sản sau xử lý⁹⁸. Như vậy, mặc dù BLDS và Luật SHTT đã mở “cửa lý thuyết” cho giao dịch bảo đảm bằng tài sản trí tuệ, nhưng chưa có một khung pháp lý mang tính “một cửa” và chuyên biệt như mô hình Hàn Quốc.

4.2. Thực tiễn triển khai

4.2.1. Độ rủi ro khi sử dụng tài sản trí tuệ làm tài sản bảo đảm

Một trong những đặc thù quan trọng nhưng thường bị đánh giá chưa đầy đủ trong thực tiễn vay thế chấp bằng quyền sở hữu trí tuệ là độ rủi ro cao và mang tính khác biệt về chất của loại tài sản này so với các tài sản bảo đảm truyền thống như bất động sản hoặc động sản hữu hình. Khác với tài sản hữu hình – vốn có giá trị gắn với trạng thái vật chất và thường biến động theo chu kỳ dài – quyền sở hữu trí tuệ là tài sản vô hình, có giá trị phụ thuộc trực tiếp vào hiệu lực pháp lý của quyền, vòng đời công nghệ và khả năng được thị trường chấp nhận. Chính đặc điểm này khiến quyền SHTT vừa có tiềm năng gia tăng giá trị nhanh, vừa có nguy cơ suy giảm hoặc mất giá trị trong thời gian rất ngắn.⁹⁹

⁹⁵ “Có được sử dụng tài sản trí tuệ để thế chấp? Việc thế chấp tài sản trí tuệ hiện nay được quy định như thế nào?”, Thư viện Pháp luật, 08/3/2023

⁹⁶ Điều 295 BLDS 2015

⁹⁷ Văn bản hợp nhất Luật Sở hữu trí tuệ số 11/VBHN-VPQH, 2023; và Luật SHTT sửa đổi 2022.

⁹⁸ “Hoàn thiện khung pháp lý về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bằng tài sản trí tuệ ở Việt Nam”, tin Bộ Tư pháp về Hội thảo ngày 14/11/2024.

⁹⁹ World Intellectual Property Organization (WIPO), *World Intellectual Property Report 2017: Intangible Capital in Global Value Chains* (WIPO Publication No. 944E/2017, Geneva, 2017).

Về bản chất, rủi ro của thế chấp quyền sở hữu trí tuệ có thể được nhận diện trên ba phương diện chính. Thứ nhất là rủi ro biến động giá trị kinh tế. Giá trị của sáng chế hay kiểu dáng công nghiệp không chỉ phụ thuộc vào phạm vi bảo hộ, mà còn gắn chặt với vòng đời công nghệ và mức độ thay thế trên thị trường. Khi xuất hiện công nghệ mới hiệu quả hơn hoặc chi phí thấp hơn, giá trị thương mại của quyền SHTT có thể suy giảm nhanh chóng, ngay cả khi văn bằng bảo hộ vẫn còn hiệu lực. Các nghiên cứu của WIPO và OECD đều chỉ ra rằng tài sản trí tuệ, đặc biệt là sáng chế công nghệ cao, có mức độ biến động giá trị lớn hơn đáng kể so với bất động sản hoặc tài sản hữu hình khác. Điều này khiến tổ chức tín dụng đối mặt với nguy cơ tài sản bảo đảm không còn đủ giá trị để bù đắp nghĩa vụ, dù không có vi phạm pháp lý từ phía bên thế chấp.

Thứ hai là rủi ro pháp lý gắn với hiệu lực của quyền. Giá trị bảo đảm của quyền SHTT tồn tại hoàn toàn trên cơ sở hiệu lực pháp lý của văn bằng hoặc quyền được xác lập. Chỉ cần quyền bị hủy bỏ, bị tuyên vô hiệu, bị chấm dứt hiệu lực do không duy trì hoặc gia hạn đúng hạn, hoặc bị hạn chế nghiêm trọng do tranh chấp về chủ thể quyền, thì tài sản bảo đảm có thể mất giá trị gần như ngay lập tức. Khác với tài sản hữu hình vốn hiếm khi “mất hiệu lực pháp lý” một cách đột ngột, rủi ro đối với bên nhận thế chấp quyền SHTT cao hơn đáng kể.¹⁰⁰ Đây cũng là lý do nhiều hệ thống pháp luật yêu cầu nghĩa vụ duy trì hiệu lực và cập nhật tình trạng pháp lý trong suốt thời gian thế chấp.

Thứ ba là rủi ro thanh khoản và xử lý tài sản bảo đảm. Ngay cả khi quyền SHTT vẫn còn giá trị kinh tế và pháp lý, việc chuyển hóa quyền này thành dòng tiền để thu hồi nợ không đơn giản như xử lý bất động sản hoặc động sản hữu hình. Thị trường mua bán, đấu giá quyền SHTT tại nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam, còn hạn chế về quy mô và thiếu dữ liệu giá tham chiếu. Các báo cáo của OECD cho thấy thanh khoản của tài sản trí tuệ thấp hơn đáng kể so với tài sản hữu hình, do bên mua thường quan tâm không chỉ đến quyền pháp lý mà còn đến khả năng khai thác thực tế, vị trí thị trường và hệ sinh thái sản phẩm đi kèm.¹⁰¹ Điều này làm tăng chi phí giao dịch và kéo dài thời gian xử lý tài sản bảo đảm.

Từ ba phương diện trên có thể thấy rằng độ rủi ro của thế chấp bằng quyền sở hữu trí tuệ không chỉ cao hơn, mà còn khác biệt về bản chất so với thế chấp bằng tài sản hữu hình. Rủi ro không chỉ nằm ở việc “giảm giá trị theo thị trường”, mà còn ở khả năng “mất giá trị” do thay đổi công nghệ hoặc biến cố pháp lý. Trong thực tiễn, điều này khiến các tổ chức tín dụng thường áp dụng tỷ lệ cho vay thấp, yêu cầu tài sản bảo đảm bổ sung, hoặc chỉ chấp nhận quyền SHTT khi đã gắn với dòng tiền khai thác tương đối ổn định như hợp đồng cấp phép, tiền bản quyền hoặc doanh thu đã được chứng minh.¹⁰²

Từ góc nhìn doanh nghiệp, rủi ro này còn mang tính lan tỏa. Trong nhiều trường hợp, quyền SHTT chính là tài sản cốt lõi gắn với sản phẩm hoặc mô hình kinh doanh chủ đạo. Việc xử lý tài sản bảo đảm không chỉ làm mất

¹⁰⁰ Yaohui Zhang, et al., “Which patents to use as loan collaterals? The role of external technology linkage” *Strategic Management Journal* 42(10) (2021): 1822–1849.

¹⁰¹ WIPO, *World Intellectual Property Report 2017: Intangible Capital in Global Value Chains* (Pub. 944E/2017).

¹⁰² OECD, “IP-Based Financing of Innovative Firms” in *Enquiries into Intellectual Property’s Economic Impact* (OECD, DSTI/ICCP(2014)17/CHAP9/FINAL, 2015).

quyền sở hữu trí tuệ, mà còn có thể làm gián đoạn hoạt động sản xuất – kinh doanh, qua đó làm suy giảm chính khả năng tạo dòng tiền để trả nợ. Nhận diện đầy đủ đặc thù rủi ro của quyền SHTT vì vậy là tiền đề quan trọng để thiết kế các giải pháp pháp lý ở Chương 4 theo hướng bù trừ và phân bổ rủi ro hợp lý, thay vì chỉ mở rộng phạm vi cho phép thế chấp một cách thuần túy.

4.2.2. *Thực tiễn áp dụng tại Việt Nam*

Trên bình diện thực tiễn, tài sản trí tuệ hiện hầu như chưa đóng vai trò thực chất trong hoạt động thế chấp tại các tổ chức tín dụng. Các phân tích trên Diễn đàn Doanh nghiệp cho thấy, dù pháp luật cho phép, việc thế chấp quyền SHTT để vay vốn tại ngân hàng vẫn “gần như không diễn ra”, chủ yếu vì khó định giá, giá trị quyền SHTT gắn chặt với chuỗi hoạt động kinh doanh của chính doanh nghiệp đó và rất khó chuyển giao, xử lý khi tài sản được sử dụng làm tài sản bảo đảm¹⁰³. Một số bài viết bình luận pháp luật cũng thừa nhận: về lý thuyết, tài sản trí tuệ là quyền tài sản nên có thể thế chấp; song trong thực tế, các ngân hàng “rất dè dặt” bởi thiếu công cụ xác định giá trị và thiếu cơ chế pháp lý rõ ràng khi xử lý tài sản¹⁰⁴.

Các mô hình vay vốn có yếu tố tài sản trí tuệ hiện chủ yếu xuất hiện trong các chương trình hỗ trợ đổi mới sáng tạo, do Nhà nước hoặc tổ chức quốc tế tài trợ, hơn là trong tín dụng thương mại thuần túy. Một số quỹ, chương trình của Bộ Khoa học và Công nghệ đã hỗ trợ định giá và thương mại hóa tài sản trí tuệ, coi quyền SHTT là căn cứ tham chiếu khi cấp vốn cho doanh nghiệp khoa học – công nghệ¹⁰⁵. Tuy nhiên, các cơ chế này mang tính hỗ trợ chính sách, không vận hành theo logic rủi ro – lợi nhuận như thị trường tín dụng thương mại.

Ở phía hạ tầng, Việt Nam chưa xây dựng được hệ thống đánh giá tín dụng công nghệ tương tự Tech Credit Bureau (TCB) của Hàn Quốc. Năng lực công nghệ và tài sản trí tuệ của doanh nghiệp vì thế không được “dịch” thành các chỉ số mà ngân hàng quen dùng trong thẩm định tín dụng. Việc định giá tài sản trí tuệ vẫn chủ yếu do các tổ chức thẩm định giá hoặc chuyên gia đơn lẻ thực hiện, dựa trên các phương pháp chi phí, thu nhập hoặc so sánh, trong bối cảnh dữ liệu thị trường còn rất thiếu. Điều này khiến chi phí định giá cao, kết quả thiếu tính chuẩn hóa và độ tin cậy để ngân hàng có thể dựa vào như căn cứ chính thức.

Ngay cả cơ quan quản lý cũng thừa nhận những vướng mắc này. Tại Hội thảo do Bộ Tư pháp tổ chức năm 2024 về hoàn thiện khung pháp lý bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bằng tài sản trí tuệ, đại diện Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm đã nêu rõ các khó khăn trong ghi nhận sở hữu, mô tả, định giá và xác lập biện pháp bảo đảm dùng tài sản trí tuệ, cũng như sự thiếu vắng của cơ chế xử lý tài sản SHTT trong pháp luật hiện hành¹⁰⁶. Cùng thời điểm, các báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ về thương mại hóa quyền SHTT cũng cho thấy tài chính dựa trên SHTT mới được xem như “mắt xích

¹⁰³ “Thế chấp quyền sở hữu trí tuệ để vay vốn”, Diễn đàn Doanh nghiệp, 02/5/2021.

¹⁰⁴ “Có được sử dụng tài sản trí tuệ để thế chấp? Việc thế chấp tài sản trí tuệ hiện nay được quy định như thế nào?”, Thư viện Pháp luật, 08/3/2023.

¹⁰⁵ “Thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ: Động lực mới cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam”, Bộ KH&CN, 03/10/2025.

¹⁰⁶ “Hoàn thiện khung pháp lý về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bằng tài sản trí tuệ ở Việt Nam”, tin Bộ Tư pháp về Hội thảo ngày 14/11/2024.

cần phát triển” trong tương lai, chưa phải một thị trường đã hình thành thực sự¹⁰⁷.

Tổng thể, có thể nói thực tiễn vay thế chấp bằng tài sản trí tuệ tại Việt Nam hiện vẫn ở trạng thái “tiềm năng trên giấy”: pháp luật công nhận về mặt khái niệm, một số chương trình chính sách đã thí điểm, nhưng thị trường tín dụng thương mại chưa tiếp nhận do thiếu cả hạ tầng pháp lý lẫn kỹ thuật.

4.3. Đánh giá

Về ưu điểm, Việt Nam có một số nền tảng quan trọng. Thứ nhất, việc BLDS 2015 chính thức ghi nhận quyền tài sản – trong đó có quyền đối với đối tượng SHTT – là một loại tài sản độc lập đã tạo cơ sở pháp lý để quyền SHTT có thể tham gia các giao dịch dân sự, trong đó có giao dịch bảo đảm¹⁰⁸. Thứ hai, Luật SHTT và các lần sửa đổi gần đây cho thấy định hướng của Nhà nước tiếp tục coi SHTT là một bộ phận quan trọng của tài sản quốc gia, gắn với mục tiêu phát triển kinh tế tri thức¹⁰⁹. Thứ ba, những động thái mới về thương mại hóa tài sản trí tuệ, số hóa dữ liệu đăng ký và các chương trình hỗ trợ định giá, chuyển giao công nghệ cho thấy nhận thức chính sách về vai trò của tài sản trí tuệ trong huy động vốn đang được cải thiện¹¹⁰.

Tuy vậy, các hạn chế hiện tại là rất đáng kể và có tính cấu trúc. Hạn chế lớn nhất là khung pháp lý phân tán, thiếu cơ chế “một cửa” dành riêng cho tài sản trí tuệ. Quyền SHTT được xác lập và công bố tại Cục SHTT, trong khi giao dịch bảo đảm lại đăng ký tại Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm. Việc thiếu liên thông dữ liệu khiến cả bên đi vay và bên cho vay đều khó kiểm chứng tình trạng pháp lý của tài sản, làm gia tăng rủi ro thế chấp trùng và giảm niềm tin của tổ chức tín dụng. Nguyên nhân của tình trạng này nằm ở thiết kế lịch sử của hệ thống pháp luật, vốn xây dựng trên giả định “tài sản hữu hình là trung tâm”, trong khi tài sản vô hình – đặc biệt là quyền SHTT – mới chỉ được bổ sung từng bước, chưa được nhìn nhận như một lớp tài sản cần cơ chế quản trị rủi ro riêng.

Một hạn chế khác là thiếu vắng thiết chế trung gian có năng lực đánh giá và bảo lãnh dựa trên tài sản trí tuệ. Không có một tổ chức tương đương KOTEC đứng giữa doanh nghiệp và ngân hàng để “gánh” rủi ro công nghệ và cung cấp đánh giá độc lập, các ngân hàng buộc phải tự chịu rủi ro nếu chấp nhận SHTT làm bảo đảm. Trong bối cảnh năng lực nội bộ về định giá sáng chế, thẩm định công nghệ còn hạn chế, lựa chọn hợp lý về mặt quản trị rủi ro của ngân hàng là không nhận loại tài sản này. Sự thiếu vắng định chế trung gian như vậy là nguyên nhân trực tiếp khiến giao dịch bảo đảm bằng SHTT “tắc” ở phía cung cấp vốn, dù pháp luật về nguyên tắc không cấm.

Ngoài ra, muốn tài sản trí tuệ trở thành tài sản bảo đảm thì trước hết nó phải là tài sản kinh tế thực sự, có khả năng tạo dòng tiền hoặc tiết kiệm chi phí trong hoạt động của doanh nghiệp. Thực tế tại Việt Nam, nhiều bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích, nhãn hiệu vẫn dừng lại ở giai đoạn đăng ký, chưa được thương mại hóa hoặc chưa tạo ra doanh thu minh chứng.

¹⁰⁷ “Thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ: Động lực mới cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam”, Bộ KH&CN, 03/10/2025.

¹⁰⁸ “Giao dịch bảo đảm bằng quyền tài sản theo Bộ luật dân sự 2015”, Tạp chí Ngân hàng, sđd.

¹⁰⁹ Văn bản hợp nhất Luật Sở hữu trí tuệ số 11/VBHN-VPQH, 2023; và Luật SHTT sửa đổi 2022.

¹¹⁰ “Đầu tư vô hình: Thực trạng và xu hướng”, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, 2025.

Điều này khiến việc định giá càng trở nên khó, bởi ngân hàng không có dữ liệu để dự báo dòng tiền tương lai – yếu tố cốt lõi trong quyết định tín dụng. Bất đối xứng thông tin giữa doanh nghiệp (người hiểu rõ công nghệ, thị trường) và ngân hàng (người chịu rủi ro tài chính) vì thế càng lớn, trong khi chưa có hệ thống xếp hạng tín dụng công nghệ để thu hẹp khoảng cách này.

Cuối cùng, không thể bỏ qua yếu tố nhận thức và năng lực quản trị của doanh nghiệp. Phần lớn doanh nghiệp Việt Nam, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, chưa coi SHTT là tài sản chiến lược, nên không đầu tư vào việc đăng ký, bảo vệ, ghi nhận lịch sử khai thác và quản trị danh mục SHTT một cách bài bản¹¹¹. Khi bản thân doanh nghiệp không có hồ sơ đầy đủ về tài sản trí tuệ của mình, thì việc thuyết phục ngân hàng chấp nhận tài sản đó làm bảo đảm lại càng xa vời.

Tổng hợp lại, có thể thấy ưu điểm chính của Việt Nam nằm ở sự thừa nhận về mặt nguyên tắc và một số bước đi chính sách ban đầu; trong khi các hạn chế chủ yếu xuất phát từ ba “nút thắt”: khung pháp lý phân tán, thiếu thiết chế trung gian chuyên môn hóa, và năng lực thương mại hóa cùng quản trị tài sản trí tuệ của doanh nghiệp còn yếu. Đây cũng chính là những điểm mà chương sau cần hướng đến khi đề xuất định hướng và kiến nghị chính sách.

5. Một số đề xuất hoàn thiện pháp luật Việt Nam về vay thế chấp bằng tài sản sở hữu trí tuệ

Thực tiễn cho thấy việc sử dụng tài sản sở hữu trí tuệ làm tài sản bảo đảm vẫn gặp vướng mắc đồng thời ở ba bình diện: (i) khuôn khổ quy phạm còn thiếu các quy tắc kỹ thuật để giao dịch có thể vận hành an toàn; (ii) hạ tầng đăng ký – dữ liệu – định giá chưa đáp ứng yêu cầu minh bạch và kiểm chứng; và (iii) năng lực nhân lực trong định giá, thẩm định tín dụng và quản trị tài sản trí tuệ chưa đồng đều. Đáng chú ý, so với tài sản hữu hình, tài sản trí tuệ có đặc tính rủi ro cao và biến động giá trị lớn do phụ thuộc vào vòng đời công nghệ, hiệu lực pháp lý của quyền và khả năng tạo dòng tiền từ khai thác thương mại. Rủi ro của tài sản trí tuệ vì vậy không chỉ là biến động theo chu kỳ thị trường, mà còn bao gồm khả năng suy giảm giá trị đột ngột trong trường hợp quyền bị vô hiệu/hủy bỏ, không được duy trì hiệu lực, hoặc khi xuất hiện công nghệ/thương phẩm thay thế làm giảm đáng kể lợi thế cạnh tranh.

Trong bối cảnh Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi năm 2025 đã được thông qua và đã thể hiện xu hướng tăng cường khai thác, thương mại hóa và nâng cao tính vận hành của quyền sở hữu trí tuệ, yêu cầu đặt ra hiện nay không phải là lập lại các định hướng đã được luật hóa, mà là đánh giá mức độ đáp ứng của khuôn khổ hiện hành đối với hoạt động tín dụng dựa trên tài sản trí tuệ, từ đó xác định các nội dung còn thiếu để tiếp tục hoàn thiện. Trên cơ sở đó, những kiến nghị dưới đây được xây dựng theo ba nhóm: chính sách – pháp luật; cơ sở hạ tầng; và nguồn nhân lực.

5.1. Về chính sách và các quy định pháp luật

Luật sửa đổi năm 2025 tạo nền tảng quan trọng cho việc nâng cao vai trò kinh tế của tài sản trí tuệ. Tuy nhiên, để quyền sở hữu trí tuệ có thể được tiếp nhận phổ biến trong hoạt động tín dụng, hệ thống pháp luật vẫn cần tiếp tục hoàn thiện theo ba hướng: (i) chuẩn hóa khuôn khổ pháp lý của “tài chính dựa trên tài sản trí tuệ” theo nghĩa đầy đủ (định giá – dữ liệu – quản

¹¹¹ “Đầu tư vô hình: Thực trạng và xu hướng”, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, 2025.

trị rủi ro – công cụ tài chính); (ii) cụ thể hóa cơ chế thể chấp theo từng nhóm quyền nhằm giảm bất định pháp lý trong quá trình mô tả, đăng ký và xử lý tài sản; và (iii) gia tăng minh bạch và hiệu lực đối kháng của giao dịch bảo đảm, qua đó giảm bất đối xứng thông tin và chi phí rủi ro của tổ chức tín dụng.

5.1.1. Hoàn thiện nền tảng pháp lý về tài chính dựa trên tài sản trí tuệ

Sau khi Luật sửa đổi năm 2025 được thông qua, vấn đề trọng tâm chuyển dịch từ “thừa nhận về mặt nguyên tắc” sang “thiết kế các quy tắc kỹ thuật để vận hành trong thực tiễn”. Ở khía cạnh này, khuôn khổ hiện hành vẫn còn thiếu tối thiểu ba nhóm quy tắc cốt lõi.

Thứ nhất, cần hoàn thiện chuẩn mực và quy trình định giá tài sản trí tuệ phục vụ mục tiêu tín dụng. Hoạt động định giá trong tín dụng không chỉ nhằm xác định “giá trị thị trường” tại một thời điểm, mà còn phải hỗ trợ các quyết định như tỷ lệ cho vay trên giá trị tài sản, biên độ an toàn, cơ chế tái định giá định kỳ và điều kiện tái định giá bắt buộc khi xuất hiện sự kiện làm suy giảm giá trị. Vì vậy, yêu cầu hoàn thiện pháp luật ở đây chủ yếu đặt ra đối với văn bản dưới luật và hướng dẫn chuyên ngành, trong đó cần quy định rõ phương pháp định giá được thừa nhận, tiêu chuẩn hồ sơ định giá, yêu cầu độc lập của chủ thể định giá, và trách nhiệm pháp lý đối với kết quả định giá.

Thứ hai, cần thiết lập cơ chế dữ liệu tham chiếu phục vụ định giá và thẩm định. Trong điều kiện thị trường chuyển nhượng/cấp phép quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam chưa đủ sâu, thiếu dữ liệu giá và dữ liệu giao dịch sẽ làm tăng đáng kể chi phí thẩm định, dẫn đến xu hướng thận trọng quá mức của tổ chức tín dụng. Vì vậy, cần cơ chế thu thập, chuẩn hóa và công khai dữ liệu về giao dịch quyền sở hữu trí tuệ (chuyển nhượng, cấp phép, xử lý tài sản bảo đảm), đồng thời bảo đảm khả năng truy xuất và kiểm chứng để dữ liệu có giá trị sử dụng thực tế đối với ngân hàng và nhà đầu tư.

Thứ ba, cần tích hợp yêu cầu quản trị rủi ro đặc thù của tài sản trí tuệ vào thiết kế pháp lý. Đặc tính của tài sản trí tuệ cho thấy rủi ro có thể phát sinh từ hiệu lực pháp lý (vô hiệu/hủy bỏ; hết hiệu lực do không duy trì), từ cạnh tranh công nghệ/thị trường (lỗi thời; thay thế), và từ dòng tiền khai thác (gián đoạn do thay đổi mô hình kinh doanh, thị hiếu hoặc năng lực vận hành của doanh nghiệp). Do đó, pháp luật và cơ chế nghiệp vụ cần quy định rõ các nghĩa vụ bảo toàn giá trị quyền, nghĩa vụ thông báo tranh chấp và sự kiện ảnh hưởng đến hiệu lực, cơ chế xử lý dòng tiền phát sinh từ quyền (tiền bản quyền, bồi thường), cũng như nguyên tắc phân bổ rủi ro giữa các bên trong hợp đồng tín dụng – thế chấp.

Như vậy, sau Luật 2025, trọng tâm hoàn thiện ở nhóm nội dung này nằm ở việc chuẩn hóa cơ chế định giá, dữ liệu và quản trị rủi ro để tạo khả năng dự đoán và giảm chi phí rủi ro trong quyết định cấp tín dụng.

5.1.2. Hoàn thiện cơ chế thể chấp đối với quyền tác giả và quyền liên quan

Nếu tài sản trí tuệ được nhìn nhận như một loại tài sản tài chính, thì mỗi nhóm quyền SHTT cần có cơ chế vận hành tương ứng. Đối với quyền tác giả và quyền liên quan, hiện chưa có điều khoản chuyên biệt nào hướng dẫn việc thế chấp, khiến ngân hàng không có cơ sở pháp lý để tiếp nhận, còn chủ sở hữu không thể chứng minh tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm.

Để khắc phục khoảng trống này, cần thiết lập một điều khoản toàn diện, đề xuất bổ sung Điều 46a như sau:

“Điều 46a. Thế chấp quyền tác giả, quyền liên quan để vay vốn

1. Quyền tài sản trong quyền tác giả, quyền liên quan được sử dụng làm tài sản thế chấp để vay vốn theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm. Hợp đồng thế chấp bằng quyền tài sản thuộc quyền tác giả, quyền liên quan để vay vốn phải được lập thành văn bản và đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền để có hiệu lực đối kháng với bên thứ ba.

2. Hợp đồng phải nêu rõ thông tin về tình trạng bảo hộ của quyền tác giả, quyền liên quan, bao gồm cả thông tin về việc chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan đang thực hiện.

3. Trong trường hợp quyền tài sản được thế chấp thuộc sở hữu chung, việc thế chấp phải có sự đồng ý bằng văn bản của tất cả các đồng chủ sở hữu, trừ trường hợp có các phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập.

4. Trường hợp bên thế chấp không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, bên nhận thế chấp có quyền khai thác, chuyển nhượng hoặc bán đấu giá quyền tài sản đã thế chấp theo quy định của pháp luật. Việc xử lý quyền tài sản thế chấp phải đảm bảo không xâm phạm quyền nhân thân của tác giả hoặc người biểu diễn.

5. Chính phủ quy định chi tiết điều này.”

Đồng thời, để bảo đảm tương thích giữa cơ chế thế chấp và cơ chế chuyển quyền, cần bổ sung Khoản 5 vào sau Khoản 4 Điều 47 như sau:

“5. Trong trường hợp quyền tài sản liên quan đến quyền tác giả, quyền liên quan có thể được sử dụng làm tài sản thế chấp vay vốn, chủ sở hữu được chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan cho tổ chức, cá nhân khác nhưng phải nhận được sự cho phép bằng văn bản của bên nhận thế chấp.”

Hai quy định này hoạt động như một chỉnh thể: Điều 46a thiết lập cơ chế thế chấp; Điều 47(5) ngăn chặn xung đột giữa chuyển quyền sử dụng và bảo đảm nghĩa vụ. Chúng đồng thời minh bạch hóa tình trạng pháp lý của tài sản – điều kiện thiết yếu để ngân hàng chấp nhận quyền tác giả trong hoạt động tín dụng.

5.1.3. Hoàn thiện cơ chế thế chấp đối với quyền sở hữu công nghiệp

Khác với quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp vốn gắn với văn bằng bảo hộ và có tính khả kiểm cao, nên rất phù hợp để trở thành tài sản thế chấp. Tuy nhiên, cơ chế pháp lý hiện hành vẫn thiếu hai yếu tố: (i) nghĩa vụ minh bạch thông tin khi tài sản vừa được cấp phép vừa được thế chấp; (ii) một điều khoản thống nhất về điều kiện, thủ tục và hệ quả pháp lý của thế chấp.

1. Nghĩa vụ thông báo khi vừa có chuyển quyền sử dụng vừa có thế chấp

Nghĩa vụ này được đề xuất bổ sung trực tiếp vào Điều 141, Khoản 3:

“3. Trong trường hợp quyền sở hữu công nghiệp được sử dụng làm tài sản thế chấp vay vốn, chủ sở hữu được chuyển quyền sử dụng đối tượng quyền sở hữu công nghiệp cho tổ chức, cá nhân khác nhưng phải thông báo cho bên nhận chuyển quyền về việc quyền sở hữu công nghiệp đang được dùng để thế chấp và phải thông báo cho bên nhận thế chấp biết.”

Quy định này bảo vệ cả hai bên: bên nhận chuyển quyền (để tránh nhận phải quyền đã bị ràng buộc) và bên nhận thế chấp (để tránh bị giảm giá trị tài sản bảo đảm).

2. Thiết lập điều khoản riêng về thế chấp quyền sở hữu công nghiệp

Trong nhóm quyền sở hữu công nghiệp, sáng chế, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu là những tài sản có giá trị thương mại lớn, thường gắn trực tiếp với năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam hiện chưa có một điều khoản riêng điều chỉnh toàn diện việc sử dụng các quyền này làm tài sản thế chấp, khiến ngân hàng khó lượng hóa rủi ro và doanh nghiệp không có hành lang pháp lý đủ rõ để khai thác tài sản vô hình của mình trong hoạt động tài chính. Trên cơ sở đó, cần thiết phải bổ sung vào Luật SHTT một điều khoản chuyên biệt để thiết lập cơ chế thế chấp quyền sở hữu công nghiệp một cách minh bạch, thống nhất và khả thi trong thực tiễn.

Đề xuất bổ sung *Điều 150a* vào sau Điều 150, với nội dung như sau:

“Điều 150a. Thế chấp quyền sở hữu công nghiệp để vay vốn

1. Quyền sở hữu công nghiệp trừ quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý có thể được sử dụng làm tài sản thế chấp để vay vốn theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm. Hợp đồng thế chấp quyền sở hữu công nghiệp để vay vốn phải được lập thành văn bản và đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền để có hiệu lực đối kháng với bên thứ ba.

2. Hợp đồng phải nêu rõ thông tin về tình trạng bảo hộ của quyền sở hữu công nghiệp, bao gồm cả thông tin về việc chuyển giao quyền sử dụng đối tượng quyền sở hữu công nghiệp đang thực hiện.

3. Trong trường hợp quyền sở hữu công nghiệp thuộc sở hữu chung, việc thế chấp phải có sự đồng ý bằng văn bản của tất cả các đồng chủ sở hữu, trừ trường hợp các phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập.

4. Đối với trường hợp quyền sở hữu công nghiệp thế chấp là quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, bên thế chấp có trách nhiệm thực hiện các thủ tục duy trì, gia hạn hiệu lực theo quy định.

5. Trường hợp bên thế chấp không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng, bên nhận thế chấp có quyền khai thác, chuyển nhượng hoặc chuyển giao quyền sử dụng quyền sở hữu công nghiệp đã thế chấp theo hình thức bán đấu giá theo quy định của pháp luật.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

Điều khoản này tạo lập một cơ chế pháp lý thống nhất dành riêng cho quyền sở hữu công nghiệp khi được sử dụng làm tài sản bảo đảm. Yêu cầu hợp đồng thế chấp phải được lập thành văn bản và đăng ký nhằm bảo đảm hiệu lực đối kháng, tạo điều kiện để ngân hàng tra cứu, phòng ngừa thế chấp trùng và xác lập quyền ưu tiên trong xử lý nợ. Việc buộc hợp đồng phải ghi rõ tình trạng bảo hộ và các giao dịch chuyển quyền đang tồn tại giúp giảm thiểu bất đối xứng thông tin, cho phép bên nhận thế chấp đánh giá chính xác giá trị thương mại của tài sản.

Đáng chú ý, quy định về nghĩa vụ duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ phản ánh đúng đặc thù của tài sản sở hữu công nghiệp: giá trị pháp lý và giá trị thương mại phụ thuộc hoàn toàn vào việc văn bằng còn hiệu lực. Đồng thời, cơ chế xử lý tài sản trong khoản 5 bảo đảm rằng quyền SHCN – vốn là tài sản vô hình – vẫn có thể được xử lý một cách thực chất thông qua khai thác, chuyển nhượng hoặc bán đấu giá.

Như vậy, Điều 150a không chỉ lấp đầy khoảng trống pháp lý hiện nay mà còn tạo một hành lang pháp lý rõ ràng, minh bạch và có khả năng vận hành thực tế, mở đường cho việc hình thành thị trường tín dụng dựa trên quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam.

5.1.4. Mở rộng cơ chế thế chấp sang quyền đối với giống cây trồng

Nhóm quyền đối với giống cây trồng có giá trị kinh tế rất lớn trong nông nghiệp công nghệ cao, nhưng chưa được pháp luật thừa nhận như một đối tượng thế chấp độc lập. Để khắc phục, cần bổ sung một điều khoản riêng:

“Điều 194a. Thế chấp quyền đối với giống cây trồng để vay vốn

1. Quyền đối với giống cây trồng có thể được sử dụng làm tài sản thế chấp để vay vốn theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm. Hợp đồng thế chấp quyền đối với giống cây trồng để vay vốn phải được lập thành văn bản và đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền để có hiệu lực đối kháng với bên thứ ba.

2. Hợp đồng phải nêu rõ thông tin về tình trạng bảo hộ của quyền đối với giống cây trồng, bao gồm cả thông tin về việc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng đang thực hiện.

3. Trong trường hợp quyền đối với giống cây trồng thuộc sở hữu chung, việc thế chấp phải có sự đồng ý bằng văn bản của tất cả các đồng chủ sở hữu, trừ trường hợp các phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập.

4. Bên thế chấp có trách nhiệm thực hiện các thủ tục duy trì hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định.

5. Trường hợp bên thế chấp không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng, bên nhận thế chấp có quyền khai thác, chuyển nhượng hoặc chuyển giao quyền đối với giống cây trồng đã thế chấp theo hình thức bán đấu giá theo quy định của pháp luật.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

Điều 194a hoàn chỉnh hóa cơ chế thế chấp trong toàn bộ hệ thống SHTT của Việt Nam, giúp ba nhóm quyền (tác giả – sở hữu công nghiệp – giống cây trồng) có địa vị pháp lý bình đẳng khi tham gia giao dịch bảo đảm.

5.1.5. Bổ sung quy định về công bố tài sản trí tuệ được sử dụng làm tài sản bảo đảm trong việc vay thế chấp

Luật sửa đổi năm 2025 đã củng cố cơ chế công bố các quyết định liên quan đến văn bằng bảo hộ. Tuy nhiên, để phục vụ trực tiếp hoạt động tín dụng, cần tiếp tục hoàn thiện theo hướng đảm bảo thông tin về việc quyền đang là đối tượng của giao dịch bảo đảm được công khai và có thể tra cứu. Về bản chất, hiệu lực đối kháng và thứ tự ưu tiên thanh toán trong xử lý nợ phụ thuộc lớn vào khả năng xác định tình trạng ràng buộc của tài sản tại thời điểm giao dịch. Vì vậy, cần bảo đảm rằng các thông tin ghi nhận/chấm dứt ghi nhận giao dịch bảo đảm đối với văn bằng bảo hộ được công bố kịp thời, nhất quán và dễ truy xuất, qua đó giảm rủi ro thế chấp trùng và tranh chấp ưu tiên, ví dụ:

“Điều 99. Công bố các quyết định liên quan đến văn bằng bảo hộ

Quyết định cấp, chấm dứt, hủy bỏ, sửa đổi, ghi nhận thế chấp, chấm dứt/hủy bỏ ghi nhận thế chấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định.”

5.1.6. Tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm Hàn Quốc trong thiết kế cơ chế thế chấp sáng chế

Kinh nghiệm của Hàn Quốc cho thấy việc xây dựng một cơ chế thế chấp quyền sáng chế vận hành hiệu quả phụ thuộc chủ yếu vào các quy định kỹ thuật rõ ràng và có khả năng áp dụng trực tiếp trong thực tiễn, đặc biệt là các quy định về phạm vi quyền của các bên, cơ chế xử lý tài sản và hệ thống đăng ký minh bạch. Đây là những yếu tố mà Việt Nam hoàn toàn có thể tiếp thu và nội luật hóa khi hoàn thiện Luật Sở hữu trí tuệ và pháp luật liên quan đến giao dịch bảo đảm.

Một số nội dung có thể tiếp thu và chuyển hóa thành điều khoản trong Luật SHTT gồm:

Thứ nhất, bổ sung quy định giới hạn quyền của bên nhận thế chấp. Theo kinh nghiệm Hàn Quốc, bên nhận thế chấp chỉ nắm quyền bảo đảm và không được khai thác sáng chế nếu không có thỏa thuận bằng văn bản. Quy định này giúp bảo vệ lợi ích kinh doanh cốt lõi của chủ sở hữu sáng chế và có thể được cụ thể hóa thành điều khoản về phạm vi quyền của bên nhận thế chấp.

Thứ hai, ghi nhận cơ chế giấy phép không độc quyền sau khi xử lý tài sản. Khi sáng chế bị chuyển giao do xử lý tài sản bảo đảm, pháp luật Hàn Quốc cho phép chủ sở hữu cũ tiếp tục sử dụng sáng chế dưới dạng giấy phép không độc quyền và phải trả phí sử dụng hợp lý cho chủ sở hữu mới. Cơ chế này có thể chuyển hóa thành điều khoản trong Luật SHTT nhằm bảo đảm tính liên tục trong hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp.

Thứ ba, mở rộng phạm vi tài sản bảo đảm sang dòng tiền phát sinh từ sáng chế. Hàn Quốc cho phép quyền thế chấp áp dụng đối với khoản bồi thường, tiền bản quyền hoặc các khoản thu nhập gắn với việc khai thác sáng chế. Đây là cơ chế có thể được luật hóa bằng việc quy định rõ “giá trị tài chính phát sinh từ sáng chế” là đối tượng của thế chấp.

Thứ tư, thiết lập cơ chế đăng ký minh bạch đối với giao dịch bảo đảm. Mô hình Patent Register của Hàn Quốc cho thấy việc công khai tình trạng pháp lý của sáng chế, giấy phép và quyền thế chấp là điều kiện quyết định để bảo đảm hiệu lực đối kháng và ngăn ngừa thế chấp trùng. Việt Nam có thể tiếp thu bằng cách bổ sung điều khoản về đăng ký bắt buộc và cơ chế công khai thông tin giao dịch bảo đảm liên quan đến sáng chế và giấy phép.

Những bài học này không chỉ thể hiện hiệu quả vận hành của mô hình Hàn Quốc mà còn cho thấy các yếu tố kỹ thuật có thể được chuyển hóa trực tiếp thành quy định pháp luật, góp phần tạo lập cơ chế thế chấp sáng chế minh bạch, ổn định và phù hợp với điều kiện Việt Nam.

5.1.7. Bài học kinh nghiệm từ Hoa Kỳ về khung pháp lý giao dịch bảo đảm thống nhất

Kinh nghiệm Hoa Kỳ với UCC Article 9 cho thấy một thông điệp quan trọng: nếu tiếp cận quyền sở hữu trí tuệ như một loại tài sản trong số nhiều loại tài sản có thể được dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, thì khung pháp lý về giao dịch bảo đảm cần được thiết kế theo hướng thống nhất, thay vì “xé lẻ” theo từng biện pháp cụ thể. Thay vì chỉ bổ sung rải rác các quy định về thế chấp quyền SHTT trong Luật Sở hữu trí tuệ, Việt Nam có thể cân nhắc sửa đổi, bổ sung pháp luật về giao dịch bảo đảm theo hướng: (i) xây dựng một hệ thống quy phạm chung điều chỉnh tất cả các biện pháp bảo đảm đối

với tài sản vô hình, trong đó quyền SHTT được xác định rõ là một loại “tài sản bảo đảm” với chế độ pháp lý đi kèm; (ii) quy định rõ cách thức mô tả đối tượng quyền SHTT trong hợp đồng bảo đảm, cơ chế đăng ký và thứ tự ưu tiên khi xử lý tài sản, để hạn chế tranh chấp phát sinh từ việc mô tả không chính xác hoặc trùng lặp. Bên cạnh đó, một điểm có thể tiếp thu trực tiếp từ kinh nghiệm Hoa Kỳ là việc ban hành mẫu hợp đồng và hướng dẫn chi tiết về cách mô tả quyền SHTT được dùng làm tài sản bảo đảm, đặc biệt đối với các quyền không được xác lập trên cơ sở đăng ký. Với bối cảnh trình độ và kinh nghiệm của các chủ thể giao dịch ở Việt Nam còn không đồng đều, việc chuẩn hóa biểu mẫu và hướng dẫn kỹ thuật không chỉ giúp giảm rủi ro pháp lý trong giao dịch, mà còn tạo điều kiện để tổ chức tín dụng mạnh dạn hơn khi tiếp nhận quyền SHTT làm tài sản thế chấp.

Một số nội dung có thể tiếp thu và chuyển hóa thành điều khoản trong Luật SHTT và pháp luật về giao dịch bảo đảm gồm:

Thứ nhất, xây dựng một khung pháp lý thống nhất điều chỉnh các biện pháp bảo đảm đối với tài sản vô hình, thay vì thiết kế các quy định rời rạc theo từng biện pháp như thế chấp, cầm cố hay bảo lưu quyền sở hữu. Tinh thần của UCC-9 cho thấy việc hợp nhất các biện pháp bảo đảm dưới một cấu trúc pháp lý chung sẽ giúp tăng mức độ dự đoán, giảm bất cập do mâu thuẫn pháp lý và tạo thuận lợi cho cả bên nhận bảo đảm lẫn bên thế chấp.

Thứ hai, chuẩn hóa yêu cầu mô tả quyền sở hữu trí tuệ trong hợp đồng thế chấp. Đối với những quyền không xác lập trên cơ sở đăng ký (ví dụ: quyền tác giả, quyền đối với bí mật kinh doanh), cần ban hành hướng dẫn chi tiết về cách mô tả tài sản, phạm vi, thời hạn và giới hạn quyền để hạn chế tranh chấp và bảo đảm khả năng thực thi khi xử lý tài sản bảo đảm.

Thứ ba, nghiên cứu khả năng ban hành mẫu hợp đồng thế chấp quyền SHTT áp dụng thống nhất trong hệ thống ngân hàng. Mô hình Hoa Kỳ cho thấy việc chuẩn hóa biểu mẫu, hướng dẫn kỹ thuật và yêu cầu thông tin giúp giảm đáng kể rủi ro pháp lý, đặc biệt đối với các chủ thể chưa quen thuộc với giao dịch liên quan đến tài sản vô hình.

Thứ tư, xác lập cơ chế đăng ký giao dịch bảo đảm có hiệu lực đối kháng theo hướng thống nhất, bảo đảm thứ tự ưu tiên khi xử lý tài sản. Đây là nền tảng để ngăn ngừa thế chấp trùng và củng cố niềm tin của tổ chức tín dụng đối với giao dịch dựa trên tài sản SHTT.

Những nội dung này không chỉ củng cố khung pháp lý về giao dịch bảo đảm, mà còn bảo đảm rằng quyền SHTT được vận hành như một loại tài sản tài chính theo cơ chế minh bạch, dự đoán được và nhất quán.

5.1.8. Bài học từ mô hình “hệ sinh thái” tài sản trí tuệ của Trung Quốc

Mô hình của Trung Quốc nhấn mạnh một điểm mà Việt Nam có thể tiếp thu trực tiếp: hoàn thiện quy định trong luật chỉ là điều kiện cần; sự vận hành thực tế của thị trường lại phụ thuộc chủ yếu vào các công cụ hỗ trợ và hạ tầng đi kèm. Từ kinh nghiệm này, có thể rút ra ít nhất ba định hướng cho Việt Nam. Thứ nhất, quá trình sửa đổi Luật Sở hữu trí tuệ và pháp luật về giao dịch bảo đảm cần được đặt trong một chiến lược rộng hơn về phát triển thị trường tài chính dựa trên tài sản trí tuệ, trong đó Nhà nước đóng vai trò kiến tạo thông qua các cơ chế thí điểm, quỹ bảo lãnh, chính sách chia sẻ rủi ro và hướng dẫn nghiệp vụ cho hệ thống ngân hàng. Thứ hai, việc thiết lập cơ sở dữ liệu định giá quốc gia, cùng với các sàn giao dịch hoặc nền tảng chuyên biệt cho giao dịch tài sản SHTT, là điều kiện để tạo tính thanh khoản cho tài sản, giúp hoạt động cho vay thế chấp bằng quyền SHTT thoát khỏi

tình trạng “chỉ tồn tại trên giấy”. Thứ ba, kinh nghiệm Trung Quốc cho thấy cải cách thủ tục hành chính theo hướng số hóa toàn bộ quy trình đăng ký, tra cứu và xử lý giao dịch bảo đảm là yếu tố quyết định để thu hẹp khoảng cách giữa quy định pháp luật và thực tiễn.

Một số nội dung có thể tiếp thu và chuyển hóa thành điều khoản hoặc chính sách hỗ trợ trong Luật SHTT và pháp luật liên quan, gồm:

Thứ nhất, phát triển đồng bộ các công cụ hỗ trợ giao dịch song hành cùng khung pháp lý, thay vì chỉ sửa đổi nội dung luật. Kinh nghiệm Trung Quốc cho thấy định giá, đăng ký, chia sẻ rủi ro và xử lý tài sản là những mắt xích có tính quyết định đến khả năng vận hành của thị trường tín dụng dựa trên quyền SHTT.

Thứ hai, thiết lập cơ chế chia sẻ rủi ro cho hoạt động cho vay thế chấp bằng tài sản SHTT, chẳng hạn thông qua Quỹ bảo lãnh tín dụng hoặc chương trình thí điểm do Ngân hàng Nhà nước chủ trì. Đây là điều kiện thúc đẩy ngân hàng tham gia vào một thị trường còn mới và có mức độ rủi ro khó lường.

Thứ ba, xây dựng cơ sở dữ liệu định giá quốc gia và các nền tảng giao dịch chuyên biệt dành cho tài sản SHTT. Cơ chế này không chỉ tăng tính thanh khoản cho tài sản mà còn tạo nguồn dữ liệu giá trị để các tổ chức tín dụng và nhà đầu tư tham khảo, từ đó giảm thiểu bất đối xứng thông tin.

Thứ tư, thúc đẩy số hóa toàn bộ quy trình đăng ký, tra cứu và xử lý giao dịch bảo đảm liên quan đến tài sản SHTT. Việc áp dụng công nghệ, đặc biệt là hệ thống đăng ký điện tử liên thông giữa Bộ Tư pháp - Cục SHTT - Ngân hàng Nhà nước, giúp thu hẹp khoảng cách giữa quy định pháp luật và thực tiễn thị trường.

Thứ năm, triển khai cơ chế thí điểm (sandbox) ở phạm vi hẹp trước khi nhân rộng. Đây là cách tiếp cận mà Trung Quốc đã áp dụng thành công, giúp kiểm chứng mức độ khả thi của các chính sách mới trong điều kiện kiểm soát rủi ro.

Những bài học này cho thấy rằng để lĩnh vực thế chấp quyền SHTT vận hành thực chất, Việt Nam cần nhìn nhận pháp luật, hạ tầng kỹ thuật và chính sách tài chính như các cấu phần của một hệ sinh thái thống nhất, thay vì chỉ tập trung vào sửa đổi điều luật đơn lẻ.

5.2. Về cơ sở hạ tầng

Bên cạnh việc hoàn thiện hệ thống pháp luật, việc xây dựng và vận hành một thị trường tín dụng dựa trên tài sản sở hữu trí tuệ đòi hỏi sự phát triển đồng bộ của hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng dữ liệu. Thực tiễn quốc tế, đặc biệt tại Hàn Quốc, cho thấy rằng một cơ chế pháp lý dù đầy đủ đến đâu cũng khó có thể triển khai hiệu quả nếu thiếu nền tảng công nghệ để minh bạch hóa thông tin, giảm thiểu rủi ro và bảo đảm khả năng kiểm chứng của các giao dịch liên quan đến tài sản vô hình.

Trước hết, Việt Nam cần xây dựng hệ thống đăng ký giao dịch bảo đảm dành riêng cho tài sản sở hữu trí tuệ, hoặc tối thiểu là cơ chế liên thông giữa hệ thống đăng ký hiện hành của Cục Sở hữu trí tuệ và Hệ thống đăng ký giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp. Việc đăng ký giao dịch bảo đảm là điều kiện then chốt để tạo hiệu lực đối kháng đối với tài sản vô hình; do đó, hệ thống này phải cho phép tra cứu công khai, thời gian thực, và ghi nhận đầy đủ tình trạng pháp lý của tài sản, bao gồm tình trạng bảo hộ, cấp phép, hạn chế định đoạt và các quyền bảo đảm đang tồn tại. Mô hình KIPRIS và sổ đăng ký sáng chế (Patent Register) của Hàn Quốc là minh chứng cho thấy

một hệ thống công khai – tập trung giúp giảm mạnh rủi ro thế chấp trùng, tăng độ tin cậy của thị trường và bảo vệ vị trí ưu tiên của chủ nợ.

Thứ hai, cần thiết lập cơ sở dữ liệu quốc gia về giá tài sản sở hữu trí tuệ, như đã đặt nền tảng tại Điều 8a. Đây là điều kiện để thị trường định giá tài sản trí tuệ có thể vận hành, đồng thời giúp ngân hàng, nhà đầu tư và doanh nghiệp có nguồn dữ liệu tham chiếu tin cậy khi giao dịch. Cơ sở dữ liệu này phải được cập nhật liên tục từ các giao dịch định giá, chuyển nhượng, cấp phép và xử lý tài sản bảo đảm trên thị trường, tương tự như cơ chế thu thập dữ liệu giá trị quyền SHTT của Nhật Bản và Hàn Quốc.

Thứ ba, việc phát triển hạ tầng phục vụ định giá tài sản trí tuệ là một mắt xích không thể thiếu. Điều này bao gồm: chuẩn hóa phương pháp định giá, ban hành hướng dẫn kỹ thuật, công nhận tổ chức định giá tài sản trí tuệ chuyên nghiệp và xây dựng chỉ số đánh giá tín dụng công nghệ (như Tech Credit Bureau – TCB của Hàn Quốc). Định giá là nhân tố quyết định việc tài sản trí tuệ có thể trở thành tài sản bảo đảm; nếu thiếu sự đồng nhất về phương pháp và tiêu chuẩn, tổ chức tín dụng sẽ không đủ cơ sở để cấp vốn.

Cuối cùng, cơ sở hạ tầng số phải đóng vai trò cốt lõi. Việc số hóa toàn bộ thông tin SHTT, tích hợp blockchain để đảm bảo tính toàn vẹn dữ liệu, và áp dụng trí tuệ nhân tạo trong phân tích rủi ro giúp giảm mạnh chi phí giao dịch, tăng khả năng giám sát và nâng cao trách nhiệm giải trình của các chủ thể trong giao dịch thế chấp. Đây cũng là xu hướng tất yếu trong bối cảnh Việt Nam thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện.

Như vậy, xây dựng hạ tầng giao dịch – định giá – đăng ký – minh bạch hóa thông tin là điều kiện vận hành thiết yếu, bảo đảm rằng những sửa đổi trong pháp luật có thể chuyển hóa thành hiệu quả thực tiễn.

5.3. Về nguồn nhân lực

Một hệ thống pháp luật dù toàn diện và hạ tầng dù hoàn chỉnh vẫn khó có thể vận hành nếu thiếu đội ngũ nhân lực có đủ năng lực kỹ thuật và chuyên môn để thực thi. Thị trường tài chính dựa trên tài sản trí tuệ là một thị trường đặc biệt phức tạp, đòi hỏi kiến thức đa ngành: pháp lý, công nghệ, tài chính, kế toán, quản trị rủi ro và định giá. Vì vậy, phát triển nguồn nhân lực là điều kiện mang tính nền tảng, quyết định sự thành bại của mô hình này.

Trước hết, cần đào tạo và phát triển đội ngũ chuyên gia định giá tài sản sở hữu trí tuệ. Đây là lực lượng đóng vai trò trung gian, giúp kết nối giữa quyền sở hữu trí tuệ và thị trường tài chính. Định giá SHTT không chỉ dựa trên yếu tố kỹ thuật (tính mới, phạm vi bảo hộ, độ bền vững pháp lý), mà còn dựa trên khả năng thương mại hóa, dòng tiền dự kiến và rủi ro thị trường. Do đó, Việt Nam cần xây dựng chương trình đào tạo chuẩn hóa, cấp phép hành nghề định giá tài sản trí tuệ và công nhận các tổ chức định giá đạt chuẩn.

Thứ hai, cần nâng cao năng lực của các tổ chức tín dụng, đặc biệt là đội ngũ thẩm định tín dụng và quản trị rủi ro. Tổ chức tín dụng chỉ có thể chấp nhận tài sản trí tuệ nếu họ hiểu cách thức đánh giá giá trị, rủi ro, chu kỳ bảo hộ, khả năng duy trì hiệu lực văn bằng và mối quan hệ giữa cấp phép – chuyển nhượng – thế chấp. Vì vậy, việc xây dựng bộ chỉ số riêng cho tài sản trí tuệ, kết hợp với dữ liệu thị trường và dữ liệu định giá, sẽ là công cụ then chốt hỗ trợ các tổ chức tín dụng.

Thứ ba, cần đào tạo chuyên sâu cho đội ngũ làm việc tại cơ quan đăng ký và cơ quan quản lý nhà nước. Việc đăng ký giao dịch bảo đảm bằng tài

sản trí tuệ có những đặc thù riêng, khác biệt với tài sản hữu hình; do đó, cán bộ tiếp nhận – xử lý – cập nhật thông tin cần được trang bị kiến thức về quyền SHTT, về hiệu lực pháp lý của chuyển quyền sử dụng, và về các ràng buộc pháp lý khi tài sản đồng thời nằm trong nhiều giao dịch.

Cuối cùng, cần tăng cường năng lực quản trị tài sản trí tuệ tại doanh nghiệp, thông qua các chương trình đào tạo, hỗ trợ tư vấn và phát triển công cụ quản trị tài sản trí tuệ. Nhiều doanh nghiệp Việt Nam còn chưa biết cách lập danh mục tài sản SHTT, theo dõi hiệu lực văn bằng, ghi nhận tài sản trong sổ sách kế toán hoặc xây dựng chiến lược khai thác thương mại. Khi doanh nghiệp không có năng lực nội bộ, việc thể chấp tài sản trí tuệ sẽ khó khả thi ngay cả khi pháp luật đã cho phép.

Tóm lại, phát triển nhân lực là chìa khóa để biến tài sản trí tuệ thành nguồn vốn thực sự. Không có con người, luật không thể vận hành; có con người, pháp luật mới trở thành động lực cho đổi mới sáng tạo và tăng trưởng kinh tế.

6. Kết luận

Trong bối cảnh nền kinh tế tri thức ngày càng khẳng định vai trò trung tâm đối với tăng trưởng kinh tế và năng lực cạnh tranh quốc gia, tài sản sở hữu trí tuệ đã trở thành loại tài sản có giá trị kinh tế chiến lược. Việc chuyển hóa các quyền SHTT thành nguồn lực tài chính thông qua cơ chế thế chấp trong quan hệ vay vốn không chỉ là một nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp, mà còn là điều kiện quan trọng để thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phát triển khoa học – công nghệ và nâng cao hiệu quả phân bổ vốn trong nền kinh tế. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay mới chỉ dừng lại ở việc thừa nhận quyền SHTT là quyền tài sản, chứ chưa thiết lập được một cơ chế pháp lý đầy đủ, thống nhất và có khả năng vận hành thực tiễn cho việc sử dụng tài sản này làm tài sản bảo đảm.

Những phân tích trong bài viết cho thấy rằng hạn chế của pháp luật Việt Nam xuất phát từ nhiều nguyên nhân: thiếu quy định chuyên biệt cho từng nhóm quyền SHTT; thiếu cơ chế đăng ký có hiệu lực đối kháng; thiếu tiêu chuẩn định giá và dữ liệu thị trường; và thiếu hạ tầng kỹ thuật cũng như nhân lực có đủ chuyên môn trong lĩnh vực giao dịch bảo đảm bằng tài sản vô hình. So sánh với các hệ thống pháp luật tiên tiến như Hoa Kỳ, Trung Quốc hay Hàn Quốc cho thấy Việt Nam có thể tiếp thu nhiều bài học quan trọng về thiết kế pháp luật, đặc biệt là trong xây dựng cơ chế đăng ký minh bạch, cơ chế thỏa thuận linh hoạt, và cách thức đảm bảo an toàn pháp lý cho tổ chức tín dụng khi nhận tài sản SHTT làm tài sản bảo đảm.

Trên cơ sở đó, bài viết đã đề xuất một số định hướng trọng tâm nhằm hoàn thiện pháp luật Việt Nam. Trước hết, cần bổ sung các quy định khung về tài chính dựa trên tài sản trí tuệ, coi đây là nền tảng để phát triển thị trường tín dụng dựa trên tài sản vô hình. Tiếp theo, cần xây dựng cơ chế pháp lý thống nhất cho việc thế chấp tài sản thuộc từng nhóm quyền SHTT, đặc biệt là quyền tác giả, quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng. Đồng thời, phát triển cơ sở hạ tầng số, hệ thống đăng ký giao dịch bảo đảm và cơ sở dữ liệu định giá là điều kiện cần thiết để pháp luật có thể vận hành hiệu quả trong thực tiễn. Cuối cùng, việc xây dựng đội ngũ nhân lực chuyên sâu – bao gồm chuyên gia định giá, cán bộ thẩm định tín dụng, cán bộ quản lý và doanh nghiệp – là yếu tố mang tính quyết định để chuyển hóa giá trị tiềm năng của quyền SHTT thành giá trị tài chính thực tế.

Có thể khẳng định rằng việc hoàn thiện pháp luật về thế chấp tài sản sở hữu trí tuệ là một nhiệm vụ mang tính dài hạn, đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa Nhà nước, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp và các cơ quan chuyên môn. Tuy vậy, nếu được thiết kế một cách toàn diện và hợp lý, cơ chế này sẽ mở ra một hướng đi mới cho thị trường vốn, góp phần thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam và hỗ trợ quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang nền kinh tế dựa trên tri thức.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ADB, *Technology-Based Lending Promotes Entrepreneurship and Innovation in the Republic of Korea*, 2023.
2. Báo Chính phủ, “Có thể sử dụng tài sản trí tuệ để thế chấp vay vốn ngân hàng”, <https://baochinhphu.vn/co-the-su-dung-tai-san-tri-tue-de-the-chap-vay-von-ngan-hang-102252617.htm>, truy cập ngày 29/10/2025.
3. Báo Chính phủ, “Tránh thổi giá tài sản trí tuệ – Bổ sung quy định về sản phẩm AI”, <https://baochinhphu.vn/tranh-thoi-gia-tai-san-tri-tue-bo-sung-quy-dinh-ve-san-pham-ai-102251105134839523.htm>, truy cập ngày 29/10/2025.
4. Báo Doanh nhân & Pháp lý, “Vay thế chấp bằng tài sản trí tuệ – Giải pháp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa”, <https://doanhnhan.congly.vn/vay-the-chap-bang-tai-san-tri-tue-giai-phap-cac-doanh-nghiep-nho-va-vua-463620.html>, truy cập ngày 29/10/2025.
5. Báo Kiểm toán, “Khuyến khích sử dụng quyền sở hữu trí tuệ để vay vốn hoặc thế chấp”, <http://baokiemtoan.vn/khuyen-khich-su-dung-quyen-so-huu-tri-tue-de-vay-von-hoac-the-chap-43902.html>, truy cập ngày 29/10/2025.
6. Báo Luật sư Việt Nam, “Biến ý tưởng thành tài sản: ngân hàng chấp nhận – cú hích thể chế từ Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi”, <https://lsvn.vn/bien-y-tuong-thanh-tai-san-ngan-hang-chap-nhan-cu-hich-the-che-tu-luat-so-huu-tri-tue-sua-doi-a162879.html>, truy cập ngày 29/10/2025.
7. Báo Luật sư Việt Nam, “Luật Sở hữu trí tuệ mới: Không chỉ bảo vệ quyền mà còn phát triển tài sản”, <https://lsvn.vn/luat-so-huu-tri-tue-moi-khong-chi-bao-ve-quyen-ma-phai-phat-trien-tai-san-a162957.html>, truy cập ngày 29/10/2025.
8. Báo Mới, “Vay thế chấp bằng tài sản trí tuệ – Bài học cho Việt Nam”, <https://baomoi.com/vay-the-chap-bang-tai-san-tri-tue-bai-hoc-cho-viet-nam-c51003140.epi>, truy cập ngày 29/10/2025.
9. Bộ Khoa học và Công nghệ, “Cho vay thế chấp bằng tài sản sở hữu trí tuệ: Chính sách thúc đẩy thương mại hóa sở hữu trí tuệ của Trung Quốc”, <https://www.most.gov.vn/vn/tin-tuc/20800/cho-vay-the-chap-bang-tai-san-so-huu-tri-tue-chinh-sach-thuc-day-thuong-mai-hoa-so-huu-tri-tue-cua-trung-quoc.aspx>, truy cập ngày 29/10/2025.
10. Bộ Khoa học và Công nghệ, “Thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ: Động lực mới cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam”, 03/10/2025.
11. Bộ luật Dân sự 2015.
12. Bộ Tư pháp, “Cho vay thế chấp bằng tài sản sở hữu trí tuệ – thông tin pháp luật mới”, https://htpldn.moj.gov.vn/SMPT_Publishing_UC/TinTuc/PrintTL.aspx?i_db=2&ItemID=118&l=%2Fnoidung%2Ftintuc%2FLists%2FBanTin, truy cập ngày 29/10/2025.
13. Công ước Berne về Bảo hộ các tác phẩm Văn học và Nghệ thuật (sửa đổi ngày 28/9/1979).
14. “Có được sử dụng tài sản trí tuệ để thế chấp? Việc thế chấp tài sản trí tuệ hiện nay được quy định như thế nào?”, Thư viện Pháp luật,

- <https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/co-duoc-su-dung-tai-san-tri-tue-de-the-chap-viec-the-chap-tai-san-tri-tue-hien-nay-duoc-quy-dinh-nh-491162-73425.html>, truy cập ngày 29/10/2025.
15. Diễn đàn Doanh nghiệp, “Thúc đẩy cho vay dựa trên tài sản trí tuệ”, <https://diendandoanhnghiep.vn/thuc-day-cho-vay-dua-tren-tai-san-tri-tue-10155002.html>, truy cập ngày 29/10/2025.
 16. “Đầu tư vô hình: Thực trạng và xu hướng”, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, 2025.
 17. “Giao dịch bảo đảm bằng quyền tài sản theo Bộ luật dân sự 2015”, Tạp chí Ngân hàng, sdd.
 18. Hiệp định TRIPS (Agreement on Trade-Related Aspects of Intellectual Property Rights), thông qua ngày 15/4/1994, có hiệu lực từ ngày 01/01/1995.
 19. Hiệp ước WIPO về Quyền tác giả (20/12/1996, hiệu lực từ 06/3/2002).
 20. KENFOX Law, “Thế chấp tài sản trí tuệ và nhãn hiệu tại Việt Nam: phân tích pháp lý và triển vọng thị trường”, <https://kenfoxlaw.com/vi/the-chap-tai-san-tri-tue-nhan-hieu-tai-viet-nam-phan-tich-phap-ly-va-trien-vong-thi-truong>, truy cập ngày 29/10/2025.
 21. Korea Patent Act
 22. Korea Technology Finance Corporation (KOTEC), *Technology Finance Overview*, bản trình bày tại AECM (2016).
 23. Luật Sở hữu trí tuệ 2005 (sửa đổi 2009, 2019, 2022).
 24. OECD, *Fostering the Use of Intangibles to Strengthen SME Access to Finance* (2019).
 25. OECD, *OECD Reviews of Innovation Policy: Korea 2023*, OECD Publishing, Paris, DOI: 10.1787/bdcf9685-en.
 26. Park, Jong-Man, Korea Technology Finance Corporation (KOTEC), Presentation at AECM, khoảng năm 2015-2016.
 27. Tạp chí Học viện Ngân hàng, “Cơ chế pháp lý và chính sách cho vay dựa trên tài sản trí tuệ tại Việt Nam”, <https://vjol.info.vn/index.php/HVNH-KHDAOTAONH/article/download/73162/62067/>, truy cập ngày 29/10/2025.
 28. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam, “Đề xuất coi quyền sở hữu trí tuệ như tài sản định giá, thế chấp”, <https://vjst.vn/de-xuat-coi-quyen-so-huu-tri-tue-nhu-tai-san-dinh-gia-the-chap-71750.html>, truy cập ngày 29/10/2025.
 29. Tạp chí Ngân hàng, “Pháp luật về thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai: phân tích và khuyến nghị”, <https://tapchinganhang.gov.vn/phap-luat-ve-the-chap-quyen-tai-san-phat-sinh-tu-hop-dong-mua-ban-nha-o-hinh-thanh-trong-tuong-lai-phan-tich-va-mot-so-khuyen-nghi-16331.html>, truy cập ngày 29/10/2025.
 30. Thị trường Tài chính Tiền tệ, “Nhận diện rào cản trong thế chấp tài sản trí tuệ làm tài sản bảo đảm”, <https://thitruongtaichinhiente.vn/nhan-dien-rao-can-trong-the-chap->

- tai-san-tri-tue-lam-tai-san-bao-dam-64137.html, truy cập ngày 29/10/2025.
31. Thư viện Pháp luật, “Có được sử dụng tài sản trí tuệ để thế chấp? Quy định hiện hành”, <https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/co-duoc-su-dung-tai-san-tri-tue-de-the-chap-viec-the-chap-tai-san-tri-tue-hien-nay-duoc-quy-dinh-nh-491162-73425.html>, truy cập ngày 29/10/2025.
 32. Thư viện Pháp luật, “Đề xuất quy định thế chấp quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp để vay vốn”, <https://thuvienphapluat.vn/chinh-sach-phap-luat-moi/vn/ho-tro-phap-luat/chinh-sach-moi/92970/de-xuat-quy-dinh-the-chap-quyen-tac-gia-quyen-so-huu-cong-nghep-de-vay-von>, truy cập ngày 29/10/2025.
 33. United Nations Commission on International Trade Law, *UNCITRAL Model Law on Secured Transactions* (United Nations, 2016).
 34. VPBank, “Tài sản thế chấp trong hoạt động vay vốn”, <https://www.vpbank.com.vn/bi-kip-va-chia-se/retail-story-and-tips/loans-category/tai-san-the-chap>, truy cập ngày 29/10/2025.
 35. VTV, “Khó sử dụng tài sản sở hữu trí tuệ để thế chấp vay vốn – vì sao?”, <https://vtv.vn/kinh-te/kho-su-dung-tai-san-so-huu-tri-tue-de-the-chap-vay-von-vi-sao-20210408104707628.htm>, truy cập ngày 29/10/2025.
 36. WIPO, *The Economics of Intellectual Property in the Republic of Korea*, WIPO Publication No. 1031.
 37. WIPO, “The Future Looks Brighter for IP-Backed Financing”, *WIPO Magazine*, 18 July 2023.
 38. World Bank, “Technology Finance and the Role of Technology Rating Systems”, Webinar Note (2023).
 39. WTO Secretariat, “Intellectual property: protection and enforcement”, https://www.wto.org/english/thewto_e/whatis_e/tif_e/agrm7_e.htm, truy cập ngày 29/10/2025.
 40. Văn bản hợp nhất Luật Sở hữu trí tuệ số 11/VBHN-VPQH, 2023; và Luật SHTT sửa đổi 2022.
 41. “Hoàn thiện khung pháp lý về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bằng tài sản trí tuệ ở Việt Nam”, Tin Bộ Tư pháp về Hội thảo ngày 14/11/2024.
 42. “Thế chấp quyền sở hữu trí tuệ để vay vốn”, Diễn đàn Doanh nghiệp, 02/5/2021.